

TỜ TRÌNH

**Về việc trình Quốc hội quyết định chủ trương điều chỉnh
Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

Kính gửi: Quốc hội

Căn cứ tình hình thực hiện Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của các bộ, ngành, địa phương; căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 (sau đây gọi là Luật Đất đai năm 2024), khoản 1 Điều 54 Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 (sau đây gọi là Luật Quy hoạch năm 2017), Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, cụ thể như sau:

1. Tình hình thực hiện Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 được Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021

Ngày 13 tháng 11 năm 2021, tại Kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XV đã thông qua Nghị quyết số 39/2021/QH15 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Quy hoạch sử dụng đất quốc gia). Căn cứ Nghị quyết số 39/2021/QH15, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an (sau đây viết tắt là Quyết định số 326/QĐ-TTg); tiếp đó, đến ngày 12 tháng 03 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 227/QĐ-TTg điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg (sau đây viết tắt là Quyết định số 227/QĐ-TTg) để đáp ứng nhu cầu của các địa phương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các chỉ tiêu sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ phân bổ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đã lập và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh; các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã tổ chức lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh (trong đó bao gồm phương án phân bổ khoanh vùng đất đai), kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh 5 năm 2021 - 2025, tổ chức lập và phê duyệt theo thẩm quyền quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

Đến nay đã có 61/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050¹ để làm căn cứ quản lý, sử dụng đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh tại địa phương.

Qua 3 năm thực hiện Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, được cụ thể hóa bằng các quy hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh, quy hoạch tỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, đã phát huy hiệu quả tích cực, là căn cứ để các địa phương thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, góp phần đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của các địa phương và của cả nước.

Theo kết quả khảo sát đến ngày 31/12/2023, tính chung trong phạm vi cả nước, các chỉ tiêu sử dụng đất đã thực hiện đạt khoảng từ 5% đến 10% so với chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đã được Quốc hội phê duyệt. Trong đó, có một số chỉ tiêu thực hiện đạt cao như đất đô thị (21,99%), đất rừng sản xuất 19,59%, đất rừng đặc dụng (14,02%),... nhưng cũng có nhiều chỉ tiêu đạt thấp như đất xây dựng cơ sở văn hóa (1,96%), đất rừng phòng hộ (3,93%)... (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Tờ trình này*)².

Tính chung trong phạm vi cả nước, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất nhìn chung còn thấp, nguyên nhân chủ yếu là: (i) Kể từ khi Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia được Quốc hội phê duyệt đến nay, đất nước ta vẫn đang trong quá trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội sau đại dịch Covid 19, kết hợp với các tác động tiêu cực từ tình hình biến động kinh tế, chính trị thế giới, cũng như ảnh hưởng của thiên tai, dẫn đến việc phát triển các ngành, lĩnh vực còn gặp nhiều khó khăn cho nên việc chuyển dịch đất đai để thực hiện phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế; (ii) Giai đoạn 2021 - 2023, các bộ, ngành địa phương đều đang tiến hành lập các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành (có nhiều quy hoạch đến năm 2024 mới được phê duyệt), trong khi việc triển khai các dự án đầu tư có sử dụng đất cần phải căn cứ các quy hoạch đã được phê duyệt mới có cơ sở thực hiện, dẫn đến việc chậm thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất; (iii) Do quy định của pháp luật hiện hành, việc chuẩn bị đầu tư, phê duyệt dự án, thực hiện các công trình, dự án còn mất nhiều thời gian, nên dẫn đến việc chậm đưa đất vào sử dụng; (iv) Việc bố trí nguồn lực đầu tư để

¹ Hiện còn 2 địa phương là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đang hoàn thiện quy hoạch để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

² Các số liệu này được tổng hợp theo báo của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chính phủ sẽ báo cáo số liệu chính xác khi trình Quốc hội quyết định phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn bị hạn chế, trong đó có việc bố trí vốn cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện công trình hạ tầng xã hội (văn hoá, y tế, giáo dục, di dời các trường đại học, cao đẳng ra khỏi trung tâm đô thị) cũng dẫn đến tỷ lệ thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất các lĩnh vực này đạt thấp; (v) Thời gian qua, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tiến hành sắp xếp cơ sở nhà, đất tại các địa phương, theo đó đã chuyển giao nhiều cơ sở nhà, đất không còn nhu cầu sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh về cho các địa phương quản lý, sử dụng; trong khi nhiều diện tích đất được phân bổ cho xây dựng các công trình quốc phòng, an ninh (như trụ sở Ban chỉ huy quân sự, Công an cấp xã) chậm được xây dựng do chưa bố trí được nguồn vốn, dẫn đến nhiều địa phương đã giảm diện tích đất quốc phòng, đất an ninh.

Tuy nhiên, nhu cầu và việc thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất ở một số loại đất có sự không đồng đều giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Tại một số địa phương, có nhu cầu sử dụng đất tăng cao ở một số loại đất, mặc dù đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 227/QĐ-TTg nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế, có trường hợp đã sử dụng hết chỉ tiêu cho cả giai đoạn 2021 - 2025, nhất là các loại đất khu công nghiệp, khu công nghệ cao, giao thông, năng lượng³..., điều này cũng đã ảnh hưởng tới kết quả phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Sự cần thiết phải điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

a) Do có sự thay đổi các quy định của pháp luật về hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Về hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và thẩm quyền phê duyệt:

Theo quy định của Luật Quy hoạch năm 2017 và Luật Đất đai năm 2013, hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gồm: (i) Ở cấp quốc gia có Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm do Quốc hội phê duyệt; (ii) Ở cấp tỉnh có Quy hoạch tỉnh (trong đó có phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai) và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp tỉnh do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; (iii) Ở cấp huyện có Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gồm: (i) Ở cấp quốc gia có Quy hoạch sử dụng đất quốc gia do Quốc

³ Ví dụ như: Lạng Sơn thiếu chỉ tiêu sử dụng đất giao thông; Thái Bình, Bình Phước, Hưng Yên... thiếu chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp; Hà Nam thiếu chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghệ cao; Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương thiếu chỉ tiêu chuyển đổi đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp,...

hội phê duyệt, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm do Chính phủ phê duyệt; (ii) Ở cấp tỉnh có Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (chỉ tổ chức lập sau năm 2030, trong giai đoạn 2024 - 2030 tiếp tục sử dụng phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh) và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp tỉnh (chỉ lập ở các thành phố trực thuộc Trung ương) do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; (iii) Ở cấp huyện có Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

- Về nội dung của Quy hoạch sử dụng đất quốc gia:

Theo quy định của Luật Quy hoạch năm 2017 và Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ thì Quy hoạch sử dụng đất quốc gia có 28 chỉ tiêu sử dụng đất⁴. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ⁵ thì Quy hoạch sử dụng đất quốc gia chỉ còn xác định 02 chỉ tiêu sử dụng đất theo nhóm đất và 06 chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất, gồm: (i) Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất nông nghiệp (trong đó xác định chỉ tiêu cụ thể của 04 loại đất: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên); (ii) Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp (trong đó xác định chỉ tiêu cụ thể của 02 loại đất: đất quốc phòng, đất an ninh); các chỉ tiêu còn lại được xác định trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của Quy hoạch tỉnh.

Việc giảm số lượng từ 28 chỉ tiêu xuống còn 08 chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, thay đổi về thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm và không quy định phải lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm của các tỉnh không phải là thành phố trực thuộc Trung ương nhằm thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cải cách thủ tục hành chính, đảm bảo sự linh hoạt của Chính phủ trong điều hành và sự chủ động của các địa phương trong việc sử dụng đất đáp ứng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

Như vậy, sau khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành đã có sự thay đổi về: (i) Hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (đối với cấp quốc gia, cấp tỉnh); (ii) Thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất quốc gia, từ thẩm quyền của Quốc hội chuyển thành thẩm quyền của Chính phủ; (iii) Nội dung Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, từ 28 chỉ tiêu giảm xuống còn 08 chỉ tiêu.

⁴ Được quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật Quy hoạch năm 2017 và khoản 6 Điều 22 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.

⁵ Được quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật Quy hoạch năm 2017 và khoản 6 Điều 22 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP

b) Do có sự thay đổi về nhu cầu sử dụng đất sau khi Quy hoạch sử dụng đất quốc gia được Quốc hội phê duyệt

Trong quá trình tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đề trình Quốc hội xem xét, phê duyệt, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành, địa phương để tổng hợp, phân tích, đánh giá, xác định nhu cầu sử dụng đất và xây dựng phương án Quy hoạch sử dụng đất quốc gia. Tuy nhiên, đến nay nhiều chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia không còn phù hợp, cụ thể là:

- Tại thời điểm Quốc hội thông qua Quy hoạch sử dụng đất quốc gia tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 thì Quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia⁶, quy hoạch tỉnh mới đang tổ chức lập, chưa được phê duyệt. Do đó, các bộ, ngành và địa phương chưa xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất để đăng ký trong Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia. Sau khi các quy hoạch này được phê duyệt, đã làm phát sinh tăng hoặc giảm nhu cầu sử dụng đất.

- Trong giai đoạn từ năm 2021 đến nay, để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội sau đại dịch Covid 19, Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ đã có nhiều chủ trương, chính sách về tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội⁷, đẩy mạnh việc triển khai các công trình, dự án quan trọng quốc gia, nhất là các dự án hạ tầng giao thông, năng lượng, trong đó có nhiều dự án nằm ngoài danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025⁸. Hiện nay, Trung ương Đảng cũng đã cho chủ trương đầu tư Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam với quy mô sử dụng đất khoảng 10.827 ha (dự kiến Chính phủ sẽ trình Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV) dẫn đến làm tăng nhu cầu sử dụng đất cho các công trình, dự án hạ tầng quan trọng quốc gia.

- Quy hoạch tỉnh của 61 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được phê duyệt, trên thực tế đã tuân thủ nghiêm ngặt chỉ tiêu sử dụng đất theo Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia đã được Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số

⁶ Quy hoạch Hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được phê duyệt tại Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13/6/2024; Quy hoạch phát triển điện lực đã được phê duyệt tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023; Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia đã được phê duyệt tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023; Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản đã được phê duyệt tại Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09/5/2024; Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi đã được duyệt tại Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2024; Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay đã được duyệt tại Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2024, Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024...

⁷ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội; Nghị quyết số 68/2022/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2022 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; Nghị quyết 103/2023/QH15 ngày 09/11/2023 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

⁸ Như: Dự án đường vành đai 4 Thủ đô Hà Nội, đường vành đai 3 TP. Hồ Chí Minh; một số dự án đường cao tốc, đường quốc lộ trong phạm vi cả nước.

39/2021/QH15 và được Thủ tướng Chính phủ phân bổ chi tiết tại Quyết định số 326/QĐ-TTg và Quyết định số 227/QĐ-TTg. Tuy nhiên, nhiều địa phương đề xuất nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 có sự tăng, giảm khá lớn so với chỉ tiêu đã được phân bổ, cho thấy sự cần thiết phải điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đối với một số loại đất và phân bổ cho các địa phương (có biểu kèm theo Phụ lục II thể hiện nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 theo đăng ký của các địa phương khi lập quy hoạch tỉnh).

Như vậy, một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 được Quốc hội phê duyệt đã không còn phù hợp với nhu cầu thực tế; nếu không được điều chỉnh, bổ sung sẽ làm giới hạn nhu cầu sử dụng một số loại đất cụ thể tại các địa phương (do bị khống chế chỉ tiêu bởi Nghị quyết số 39/2021/QH15 của Quốc hội và các Quyết định số 326/QĐ-TTg, Quyết định số 227/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ), gây khó khăn trong việc triển khai các dự án trọng điểm quốc gia, các dự án có khả năng thu hút đầu tư, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã được Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

c) Do yêu cầu về rà soát, điều chỉnh định kỳ Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các Quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch năm 2017

Theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Luật Quy hoạch năm 2017 "*Quy hoạch được rà soát theo định kỳ 05 năm để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn*". Đối với Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, năm 2025 sẽ đến kỳ rà soát, điều chỉnh định kỳ theo quy định. Trong khi đó, theo quy định tại Điều 54 Luật Quy hoạch thì việc lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia phải qua các bước: (i) Chính phủ trình Quốc hội quyết định chủ trương điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia; (ii) Tổ chức lập, thẩm định, trình Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập điều chỉnh Quy hoạch; (iii) Tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn; (iv) Tổ chức lập điều chỉnh Quy hoạch; (v) Tổ chức thẩm định; (vi) Chính phủ trình Quốc hội quyết định phê duyệt. Như vậy, để có thể hoàn thành việc lập, thẩm định, trình Quốc hội phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia trong năm 2025, thì phải trình Quốc hội quyết định chủ trương điều chỉnh Quy hoạch ngay từ Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV.

Mặt khác, năm 2025 cũng đến kỳ điều chỉnh các Quy hoạch tỉnh, do vậy cần sớm phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, phân bổ chỉ tiêu

sử dụng đất cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, làm cơ sở để các địa phương tiến hành lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh.

Từ tình hình thực tế, căn cứ quy định của pháp luật hiện hành, việc Chính phủ trình Quốc hội quyết định chủ trương điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV là rất cần thiết để Chính phủ có đủ thời gian tổ chức lập, thẩm định, trình Quốc hội xem xét, thông qua vào kỳ họp cuối năm 2025, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước.

3. Dự kiến các nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, Chính phủ sẽ trình Quốc hội điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các nội dung chủ yếu gồm: (i) Điều chỉnh 08 chỉ tiêu sử dụng đất gồm: nhóm đất nông nghiệp (trong đó có các loại đất: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên); nhóm đất phi nông nghiệp (trong đó có các loại đất: đất quốc phòng, đất an ninh); (ii) Không trình Quốc hội phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất quốc gia⁹. Việc tính toán, xác định 08 chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất quốc gia điều chỉnh lần này cần phải tiến hành rà soát kỹ lưỡng, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và địa phương; trong đó, ưu tiên bố trí quỹ đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh, giữ ổn định quỹ đất trồng lúa để bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, quản lý chặt chẽ đất rừng, duy trì độ che phủ rừng để góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu và thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

4. Dự kiến nội dung, hình thức văn bản của Quốc hội quyết định chủ trương điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Chính phủ đề xuất nội dung Quốc hội quyết định chủ trương điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau: "*Đồng ý chủ trương giao Chính phủ tổ chức lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trình Quốc hội thông qua trong năm 2025*" và đưa thành một nội dung tại Nghị quyết chung của Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV.

⁹ Do quy định tại khoản 2 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024 đã giao Chính phủ phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất quốc gia.

5. Kiến nghị

Căn cứ các quy định của Luật Đất đai năm 2024, Luật Quy hoạch năm 2017, và tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia được Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết 39/2021/QH15, Chính phủ kính trình Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XV./.

(Xin gửi kèm theo Tờ trình này là Báo cáo rà soát kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 của Quốc hội).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Lưu: VT, NN₄₀

**TM. CHÍNH PHỦ
TU. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**



Đỗ Đức Duy

Phụ lục I

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2023
(Kèm theo Tờ trình số 642/Tr-CP ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ)

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2020* (nghìn ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023** (nghìn ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia đến năm 2030 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 (nghìn ha)	Tỷ lệ thực hiện (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.983,49	27.976,83	27.732,04	2,65***
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.940,61	3.919,51	3.568,48	5,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.199,55	3.184,43	3.001,43	7,63
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.118,67	5.123,03	5.229,59	3,93
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.293,21	2.315,96	2.455,54	14,02
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	7.992,89	8.026,53	8.164,64	19,59
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.961,82	3.869,10	3.950,45	815,44
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.931,12	3.984,52	4.896,48	5,53
	Trong đó:					
2.2	Đất quốc phòng	CQP	243,23	207,88	289,07	-77,12
2.3	Đất an ninh	CAN	52,71	52,68	72,33	-0,17
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	90,71	98,46	210,93	6,44
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	1.342,34	1.372,32	1.754,61	7,27
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	722,33	743,89	921,88	10,81
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,20	9,42	20,37	1,96
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,42	7,67	12,04	5,50
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,90	49,90	78,60	3,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,96	20,83	37,78	4,86
-	Đất công trình năng lượng	DNL	198,09	204,88	288,51	7,51
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,91	0,92	3,08	0,37
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,29	0,29	0,45	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,71	7,73	12,57	0,31
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,17	8,59	18,17	4,18
3	Đất chưa sử dụng					
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			47,34	714,15	6,63
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	1.219,82	1.172,48	505,60	6,63
4	Đất khu kinh tế****	KKT	1.634,13	1.634,13	1.649,53	
5	Đất khu công nghệ cao****	KCN	3,63	3,89	4,14	50,98
6	Đất đô thị****	KDT	2.028,07	2.231,63	2.953,85	21,99

Ghi chú:

* Diện tích hiện trạng năm 2020 đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát theo nhiệm vụ được giao tại điểm g Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 và được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và công bố tại Quyết định số 387/QĐ-BTNMT ngày 02/3/2022 về việc phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2020.

** Các số liệu này được tổng hợp theo báo cáo của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chính phủ sẽ báo cáo số liệu chính xác khi trình Quốc hội quyết định phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

*** Tỷ lệ đất nông nghiệp bao gồm diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp và khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp.

**** Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục II

DANH MỤC BIỂU KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2023 VÀ ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Tờ trình số 642 /TTr-CP ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ)

STT	Tên Biểu
Biểu số 01	Tổng hợp của cả nước
Biểu số 02	Tỉnh Điện Biên
Biểu số 03	Tỉnh Lai Châu
Biểu số 04	Tỉnh Sơn La
Biểu số 05	Tỉnh Hòa Bình
Biểu số 06	Tỉnh Hà Giang
Biểu số 07	Tỉnh Cao Bằng
Biểu số 08	Tỉnh Bắc Kạn
Biểu số 09	Tỉnh Tuyên Quang
Biểu số 10	Tỉnh Lào Cai
Biểu số 11	Tỉnh Yên Bái
Biểu số 12	Tỉnh Thái Nguyên
Biểu số 13	Tỉnh Lạng Sơn
Biểu số 14	Tỉnh Bắc Giang
Biểu số 15	Tỉnh Phú Thọ
Biểu số 16	Thành phố Hà Nội
Biểu số 17	Tỉnh Vĩnh Phúc
Biểu số 18	Tỉnh Bắc Ninh
Biểu số 19	Tỉnh Quảng Ninh
Biểu số 20	Tỉnh Hải Dương
Biểu số 21	Thành phố Hải Phòng
Biểu số 22	Tỉnh Hưng Yên
Biểu số 23	Tỉnh Hà Nam
Biểu số 24	Tỉnh Nam Định
Biểu số 25	Tỉnh Thái Bình
Biểu số 26	Tỉnh Ninh Bình
Biểu số 27	Tỉnh Thanh Hóa
Biểu số 28	Tỉnh Nghệ An
Biểu số 29	Tỉnh Hà Tĩnh
Biểu số 30	Tỉnh Quảng Bình
Biểu số 31	Tỉnh Quảng Trị

Biểu số 32	Tỉnh Thừa Thiên Huế
Biểu số 33	Thành phố Đà Nẵng
Biểu số 34	Tỉnh Quảng Nam
Biểu số 35	Tỉnh Quảng Ngãi
Biểu số 36	Tỉnh Bình Định
Biểu số 37	Tỉnh Phú Yên
Biểu số 38	Tỉnh Khánh Hòa
Biểu số 39	Tỉnh Ninh Thuận
Biểu số 40	Tỉnh Bình Thuận
Biểu số 41	Tỉnh Kon Tum
Biểu số 42	Tỉnh Gia Lai
Biểu số 43	Tỉnh Đắk Lắk
Biểu số 44	Tỉnh Đắk Nông
Biểu số 45	Tỉnh Lâm Đồng
Biểu số 46	Thành phố Hồ Chí Minh
Biểu số 47	Tỉnh Bình Phước
Biểu số 48	Tỉnh Tây Ninh
Biểu số 49	Tỉnh Bình Dương
Biểu số 50	Tỉnh Đồng Nai
Biểu số 51	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Biểu số 52	Tỉnh Long An
Biểu số 53	Tỉnh Tiền Giang
Biểu số 54	Tỉnh Bến Tre
Biểu số 55	Tỉnh Trà Vinh
Biểu số 56	Tỉnh Vĩnh Long
Biểu số 57	Tỉnh Đồng Tháp
Biểu số 58	Tỉnh An Giang
Biểu số 59	Tỉnh Kiên Giang
Biểu số 60	Thành phố Cần Thơ
Biểu số 61	Tỉnh Hậu Giang
Biểu số 62	Tỉnh Sóc Trăng
Biểu số 63	Tỉnh Bạc Liêu
Biểu số 64	Tỉnh Cà Mau

Biểu số 01:

TỔNG HỢP CỦA CẢ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020* (Nghìn ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (Nghìn ha) **	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (Nghìn ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (Nghìn ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (Nghìn ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.983,49	27.976,83	27.866,83	27.732,04	27.732,04	27.217,46	-514,58
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.940,61	3.919,51	3.733,04	3.568,48	3.568,48	3.408,34	-160,14
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.199,55	3.184,43	3.085,95	3.001,43	3.001,43	2.794,57	-206,86
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.118,67	5.123,03	5.171,98	5.229,59	5.229,59	5.215,11	-14,48
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.293,21	2.315,96	2.375,63	2.455,54	2.455,54	2.427,91	-27,63
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	7.992,89	8.026,53	8.088,36	8.164,64	8.164,64	8.067,27	-97,37
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.961,82	3.869,10	3.954,31	3.950,45	3.950,45	3.790,42	-160,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.931,12	3.984,52	4.404,89	4.896,48	4.896,48	5.468,63	572,15
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	243,23	207,88	152,84	289,07	289,07	248,53	-40,54
2.2	Đất quốc phòng	CQP	52,71	52,68	257,32	72,33	72,33	273,35	201,02
2.3	Đất an ninh	CAN	90,71	98,46	70,80	210,93	210,93	86,74	-124,19
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	1.342,34	1.372,32	1.567,50	1.754,61	1.754,61	1.942,06	187,45
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	722,33	743,89	832,04	921,88	921,88	1.008,38	86,50
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,20	9,42	15,10	20,37	20,37	20,84	0,47
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,42	7,67	9,90	12,04	12,04	13,12	1,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,90	49,90	64,41	78,60	78,60	76,93	-1,67
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,96	20,83	29,77	37,78	37,78	62,17	24,39
-	Đất công trình năng lượng	DNL	198,09	204,88	252,15	288,51	288,51	299,51	11,00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020* (Nghìn ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (Nghìn ha) **	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (Nghìn ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (Nghìn ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (Nghìn ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,91	0,92	2,97	3,08	3,08	2,24	-0,84
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,29	0,29	0,45	0,45	0,45	0,44	-0,01
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,71	7,73	10,71	12,57	12,57	14,20	1,63
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,17	8,59	14,26	18,17	18,17	20,15	1,98
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			47,34	357,35	714,15	714,15	708,79	-5,36
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	1.219,82	1.172,48	862,40	505,60	505,60	511,04	5,44
4	Đất khu kinh tế***	KKT	1.634,13	1.634,13	1.649,53	1.649,53	1.649,53	1.753,21	103,68
5	Đất khu công nghệ cao***	KCN	3,63	3,89	4,14	4,14	4,14	55,89	51,75
6	Đất đô thị***	KDT	2.028,07	2.231,63	2.560,70	2.953,85	2.953,85	3.238,66	284,81

Ghi chú:

* Diện tích hiện trạng năm 2020 đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát theo nhiệm vụ được giao tại điểm g Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 và được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và công bố tại Quyết định số 387/QĐ-BTNMT ngày 02/3/2022 về việc phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2020.

** Các số liệu này được tổng hợp theo báo của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chính phủ sẽ báo cáo số liệu chính xác khi trình Quốc hội quyết định phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

*** Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 02:

TỈNH ĐIỆN BIÊN

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	883.653	882.880	893.853	905.187	905.187	896.809	-8.378
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	88.915	88.805	88.210	87.654	87.654	86.899	-755
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>13.717</i>	<i>13.643</i>	<i>14.429</i>	<i>14.521</i>	<i>14.521</i>	<i>14.310</i>	<i>-211</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	240.639	246.784	294.781	345.963	345.963	345.963	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	47.897	38.831	49.517	51.167	51.167	51.167	0
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	119.885	129.364	158.798	195.139	195.139	192.021	-3.118
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>112.744</i>	<i>119.599</i>	<i>112.607</i>	<i>112.627</i>	<i>112.627</i>	<i>112.627</i>	<i>0</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26.860	27.594	31.662	35.328	35.328	43.923	8.595
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	4		55	55	55	55	
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1.381	1.399	1.835	1.983	1.983	2.696	713
2.3	Đất an ninh	CAN	282	291	458	449	449	453	4
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	7.586	8.303	10.574	12.960	12.960	18.258	5.298
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	5.208	5.517	6.131	7.466	7.466	8.529	1.063
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25	25	276	276	276	228	-48
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	63	64	75	88	88	88	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	480	489	500	539	539	560	21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	55	62	106	106	106	466	360
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.068	1.376	2.447	3.184	3.184	5.566	2.382

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	14	16	18	18	18	19	1
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	1	1	2	2	2	2	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	206	210	275	275	275	326	51
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34	37	97	97	97	105	8
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				15.001	30.001	30.040	30.218	178
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	43.479	43.518	28.478	13.478	13.478	13.261	-217
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	26.649	26.649	26.649	26.649	26.649	26.649	
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	16.174	16.173	18.341	18.341	18.341	18.556	215

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 03:

TỈNH LAI CHÂU

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	634.780	644.513	668.918	692.936	692.936	694.772	1.836
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33.480	33.486	33.100	32.610	32.610	32.308	-302
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.116</i>	<i>7.098</i>	<i>6.828</i>	<i>6.717</i>	<i>6.717</i>	<i>6.592</i>	<i>-125</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	262.925	265.405	267.740	268.450	268.450	268.450	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	41.275	41.273	41.275	41.275	41.275	41.275	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	213.651	221.526	246.966	279.670	279.670	277.831	-1.839
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>179.227</i>	<i>181.517</i>	<i>178.943</i>	<i>178.772</i>	<i>178.772</i>	<i>178.772</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	35.631	36.072	44.166	50.497	50.497	51.253	756
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK			200	200	200	200	
2.2	Đất quốc phòng	CQP	286	284	557	674	674	692	18
2.3	Đất an ninh	CAN	67	68	124	94	94	107	13
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	7.139	7.686	12.478	15.628	15.628	16.568	940
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	5.159	5.186	7.068	8.969	8.969	9.217	248
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	56	56	137	149	149	149	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	58	62	67	70	70	72	2
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	415	416	515	572	572	578	6
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	28	29	87	250	250	338	88
-	Đất công trình năng lượng	DNL	910	1.399	3.336	4.197	4.197	4.305	108

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	Số sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	8	8	11	12	12	12	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			3	3	3	3	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	17	17	82	90	90	90	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32	32	94	100	100	100	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				42.673	73.022	62.848	75.613	12.765
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	236.462	226.288	193.789	163.440	163.440	160.848	-2.592
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	21.831	21.831	21.831	21.831	21.831	21.831	
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	22.088	21.744	25.866	25.866	25.866	25.866	

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 04:

TỈNH SƠN LA

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.056.751	1.064.825	1.148.854	1.241.950	1.241.950	1.241.856	-94
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	42.374	42.340	41.828	40.659	40.659	40.139	-520
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>12.012</i>	<i>11.986</i>	<i>12.362</i>	<i>12.712</i>	<i>12.712</i>	<i>12.592</i>	<i>-120</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	288.571	298.764	315.130	334.100	334.100	333.800	-300
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	65.899	71.229	79.058	87.831	87.831	87.831	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	289.560	283.057	280.674	272.810	272.810	269.560	-3.250
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>247.158</i>	<i>240.564</i>	<i>247.158</i>	<i>247.158</i>	<i>247.158</i>	<i>210.044</i>	<i>-37.114</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	66.159	66.425	71.787	76.242	76.242	96.165	19.923
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	46	46	206	366	366	162	-204
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1.573	1.583	2.267	2.697	2.697	3.519	822
2.3	Đất an ninh	CAN	486	487	655	549	549	657	108
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	38.108	38.301	40.920	42.899	42.899	50.727	7.828
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	11.089	11.224	12.310	13.272	13.272	18.352	5.080
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	207	207	298	360	360	360	0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	112	117	135	148	148	148	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	964	965	1.140	1.189	1.189	1.189	0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	91	92	106	139	139	556	417
-	Đất công trình năng lượng	DNL	24.318	24.336	25.356	26.046	26.046	27.946	1.900
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	20	20	30	33	33	33	0

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	5	5	8	8	8	8	0
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	76	77	109	121	121	395	274
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	78	77	139	180	180	235	55
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				97.731	195.282	186.848	198.407	11.559
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	288.073	279.639	190.342	92.791	92.791	89.665	-3.126
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	26.405	26.455	31.084	34.203	34.203	32.203	-2.000

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 05:

TỈNH HÒA BÌNH

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	391.941	392.149	387.078	380.315	380.315	368.853	-11.462
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.146	31.140	29.756	28.756	28.756	24.563	-4.193
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>20.030</i>	<i>20.000</i>	<i>19.147</i>	<i>18.756</i>	<i>18.756</i>	<i>13.616</i>	<i>-5.140</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	113.984	113.947	112.200	108.233	108.233	108.233	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	40.022	40.022	40.022	40.022	40.022	40.022	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	142.860	143.054	140.500	137.851	137.851	129.451	-8.400
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>32.323</i>	<i>32.736</i>	<i>32.321</i>	<i>32.321</i>	<i>32.321</i>	<i>32.321</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56.062	55.930	62.799	70.919	70.919	82.537	11.618
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	534	280	1.170	1.501	1.501	3.471	1.970
2.2	Đất quốc phòng	CQP	3.455	3.464	4.210	4.790	4.790	4.990	200
2.3	Đất an ninh	CAN	186	201	414	242	242	439	197
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	24.978	24.347	28.395	33.433	33.433	36.522	3.089
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	7.872	8.007	9.780	11.440	11.440	15.463	4.023
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	265	265	272	427	427	371	-56
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	73	72	83	108	108	146	38
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	621	622	830	829	829	972	143
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	871	692	1.006	1.232	1.232	6.559	5.327
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10.957	11.013	10.916	12.203	12.203	11.036	-1.167
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11	11	24	24	24	12	-12

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	5	5	5	5	5	5	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	87	88	90	108	108	108	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48	84	145	200	200	342	142
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				1.874	3.231	3.207	3.387	180
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	11.027	11.003	9.153	7.796	7.796	7.640	-156
4	Đất khu kinh tế ¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao ¹	KCN							
6	Đất đô thị ¹	KDT	30.071	32.444	32.261	33.721	33.721	33.721	

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 06:

TỈNH HÀ GIANG

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	675.294	680.416	694.342	714.546	714.546	714.546	
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	36.497	36.449	36.000	35.391	35.391	35.391	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.376</i>	<i>10.356</i>	<i>10.316</i>	<i>10.276</i>	<i>10.276</i>	<i>10.276</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	191.126	194.466	211.487	231.848	231.848	231.848	0
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	51.423	51.591	56.421	59.544	59.544	52.000	-7.544
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	228.378	231.730	257.765	276.790	276.790	276.790	0
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>158.448</i>	<i>159.355</i>	<i>162.330</i>	<i>165.102</i>	<i>165.102</i>	<i>165.102</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	39.058	39.723	46.255	52.297	52.297	52.297	
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	139	139	255	255	255	255	
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1.114	1.114	1.943	2.300	2.300	2.300	
2.3	Đất an ninh	CAN	115	120	197	156	156	202	46
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	18.274	19.015	22.921	25.559	25.559	26.620	1.061
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	12.890	13.362	14.896	16.000	16.000	16.000	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	58	58	270	329	329	329	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	72	74	96	120	120	120	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	501	503	597	640	640	640	0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	59	58	140	241	241	241	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3.896	4.165	5.950	7.095	7.095	7.095	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	15	15	49	50	50	50	0
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	2	2	3	3	3	3	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	119	122	138	150	150	150	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	31	32	100	224	224	224	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				26.245	52.491	46.704	52.491	5.787
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	78.403	72.616	52.158	25.912	25.912	25.912	0
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	28.781	28.781	28.781	28.781	28.781	28.781	
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	34.377	34.382	46.707	59.670	59.670	59.670	

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 07:

TỈNH CAO BẰNG

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	622.919	622.720	619.535	630.316	630.316	609.783	-20.533
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	35.159	35.119	34.527	34.527	34.527	33.599	-928
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.110	4.099	4.167	4.186	4.186	3.844	-342
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	293.560	293.494	278.567	268.898	268.898	268.398	-500
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	17.368	17.368	21.449	24.261	24.261	20.779	-3.482
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	201.400	201.383	214.794	228.167	228.167	213.658	-14.509
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	139.563	139.500	120.891	115.389	115.389	136.900	21.511
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30.968	31.122	34.586	38.346	38.346	44.562	6.216
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	97		81	197	197	201	4
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1.854	1.801	2.341	2.849	2.849	2.849	
2.3	Đất an ninh	CAN	73	76	156	91	91	167	76
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	13.790	14.023	15.814	16.796	16.796	19.205	2.409
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	11.502	11.701	12.844	13.261	13.261	15.015	1.754
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19	22	70	70	70	91	21
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	84	88	93	114	114	114	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	388	387	420	474	474	474	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	49	51	73	126	126	350	224
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.086	1.111	1.493	1.790	1.790	2.023	233

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	7	7	11	21	21	21	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	92	92	138	166	166	166	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	96	105	111	167	167	196	29
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				236	14.775	14.820	458	-14.362
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	16.152	16.197	15.918	1.377	1.377	15.694	14.317
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	30.130	30.130	30.130	30.130	30.130	30.130	
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	34.620	34.619	34.620	40.108	40.108	40.108	

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 08:

TỈNH BẮC KẠN

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	459.756	458.513	456.829	452.621	452.621	449.575	-3.046
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19.428	19.367	18.613	18.020	18.020	17.825	-195
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.556</i>	<i>10.524</i>	<i>10.495</i>	<i>10.074</i>	<i>10.074</i>	<i>9.850</i>	<i>-224</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	82.913	82.653	80.907	79.726	79.726	79.726	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	28.835	28.834	28.840	28.867	28.867	28.724	-143
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	301.766	300.927	298.501	296.687	296.687	290.520	-6.167
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>156.340</i>	<i>155.856</i>	<i>155.642</i>	<i>154.598</i>	<i>154.598</i>	<i>150.562</i>	<i>-4.036</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20.089	20.687	24.911	30.382	30.382	33.428	3.046
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	62	62	161	204	204	757	553
2.2	Đất quốc phòng	CQP	3.950	3.951	4.353	4.976	4.976	4.601	-375
2.3	Đất an ninh	CAN	47	45	277	227	227	291	64
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	6.243	6.727	8.411	10.042	10.042	11.869	1.827
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	5.235	5.595	6.637	7.584	7.584	8.870	1.286
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	65	75	119	128	128	128	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	72	75	67	67	67	67	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	295	301	364	394	394	394	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	39	52	143	153	153	403	250
-	Đất công trình năng lượng	DNL	108	196	377	600	600	850	250

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	10	10	19	19	19	19	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3	3	3	3	3	3	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5	6	89	135	135	135	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32	40	166	252	252	252	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				1.895	3.158	3.131	3.158	26
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	6.151	6.124	4.256	2.993	2.993	2.993	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	24.403	24.403	34.846	34.846	34.846	52.246	17.400

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 09:

TỈNH TUYÊN QUANG

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	542.877	541.741	537.953	532.720	532.720	527.142	-5.578
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.134	27.890	27.206	26.566	26.566	25.835	-731
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	21.980	21.790	21.453	21.039	21.039	20.696	-343
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	120.799	120.798	119.703	118.277	118.277	117.944	-333
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.499	-1
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	273.471	273.157	265.018	260.569	260.569	258.031	-2.538
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	85.402	85.376	70.416	63.645	63.645	84.977	21.332
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41.082	42.232	46.361	51.830	51.830	57.408	5.578
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	76	81	198	320	320	1.528	1.208
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.892	2.901	3.875	4.363	4.363	4.533	170
2.3	Đất an ninh	CAN	346	348	404	393	393	418	25
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	18.364	19.153	21.393	24.369	24.369	25.048	679
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	7.319	7.787	8.696	9.687	9.687	10.416	729
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	104	103	140	140	140	148	8
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	78	98	103	136	136	155	19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	581	601	715	816	816	830	14
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	229	262	346	435	435	1.106	671
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7.638	7.857	8.854	10.433	10.433	9.700	-733

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	8	8	10	10	10	11	1
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3	3	3	3	3	3	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	82	85	109	144	144	148	4
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	78	77	121	177	177	183	6
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				354	590	577	591	14
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	2.835	2.822	2.481	2.245	2.245	2.245	0
4	Đất khu kinh tế¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	19.712	30.297	36.690	38.690	38.690	111.067	72.377

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 10:

TỈNH LÀO CAI

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	525.600	542.363	544.181	560.697	560.697	558.897	-1.800
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	32.911	32.642	32.308	31.705	31.705	31.705	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>11.145</i>	<i>10.989</i>	<i>11.145</i>	<i>11.145</i>	<i>11.145</i>	<i>11.145</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	155.500	156.548	148.635	144.821	144.821	144.821	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	59.850	59.715	64.452	85.644	85.644	85.644	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	168.778	186.647	183.540	186.657	186.657	186.657	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>72.261</i>	<i>61.885</i>	<i>78.115</i>	<i>79.923</i>	<i>79.923</i>	<i>79.923</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	36.880	37.984	42.824	50.832	50.832	52.632	1.800
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	987	994	1.568	2.291	2.291	503	-1.788
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1.403	1.415	1.586	1.647	1.647	1.766	119
2.3	Đất an ninh	CAN	79	79	179	125	125	234	109
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	13.015	14.028	15.922	19.663	19.663	19.633	-30
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	8.289	8.722	9.437	11.804	11.804	12.475	671
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	131	131	190	251	251	255	4
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	103	133	109	122	122	163	41
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	809	813	1.090	1.284	1.284	1.284	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	103	183	313	596	596	756	160
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.918	3.387	3.990	4.724	4.724	4.724	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	9	9	13	13	13	13	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	24	24	17	120	120	120	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	235	279	376	528	528	528	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				24.524	49.048	31.182	49.048	17.867
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	73.944	56.078	49.420	24.896	24.896	24.896	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	35.266	35.392	44.194	51.813	51.813	51.813	

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 11:

TỈNH YÊN BÁI

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	617.887	617.400	612.758	606.283	606.283	606.283	
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29.238	29.106	27.262	25.960	25.960	25.960	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>22.004</i>	<i>21.877</i>	<i>20.356</i>	<i>19.200</i>	<i>19.200</i>	<i>19.200</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	153.419	149.595	141.321	136.000	136.000	136.000	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.148	36.148	32.725	31.226	31.226	31.226	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	303.241	306.934	313.635	316.458	316.458	316.458	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>102.716</i>	<i>80.943</i>	<i>91.505</i>	<i>87.533</i>	<i>87.533</i>	<i>87.533</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56.737	57.254	65.679	75.149	75.149	75.149	
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	457	462	1.320	2.080	2.080	2.080	
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1.920	1.920	2.236	2.370	2.370	2.370	
2.3	Đất an ninh	CAN	246	246	434	397	397	397	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	11.622	11.858	16.690	20.356	20.356	20.737	381
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	8.135	8.218	11.496	13.644	13.644	13.663	19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	145	146	171	187	187	187	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	82	82	92	112	112	112	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	439	438	528	541	541	541	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	218	219	529	764	764	764	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.155	1.300	2.162	2.960	2.960	2.960	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	16	16	21	21	21	21	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3	3	4	4	4	4	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	34	34	62	136	136	136	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	69	70	126	145	145	145	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				3.813	6.808	6.779	6.808	29
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	14.643	14.614	10.830	7.835	7.835	7.835	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	18.196	18.198	28.358	29.799	29.799	29.799	

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 12:

TỈNH THÁI NGUYÊN

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	302.209	301.272	292.415	283.110	283.110	283.110	0
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	42.522	42.044	35.278	34.035	34.035	34.035	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>29.078</i>	<i>28.712</i>	<i>24.809</i>	<i>23.539</i>	<i>23.539</i>	<i>23.539</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.938	37.844	37.353	37.028	37.028	37.028	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	38.269	39.477	36.699	35.652	35.652	35.652	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	110.923	108.629	105.122	99.320	99.320	99.320	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>6.341</i>	<i>5.393</i>	<i>5.341</i>	<i>3.602</i>	<i>3.602</i>	<i>3.602</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	46.759	47.723	56.943	66.638	66.638	66.638	
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	977	1.008	2.953	4.245	4.245	4.245	
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.764	2.726	3.650	4.349	4.349	4.349	
2.3	Đất an ninh	CAN	367	488	666	610	610	610	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	16.844	17.138	20.716	23.773	23.773	23.773	
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	10.316	10.464	12.237	13.965	13.965	13.965	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	256	264	305	356	356	356	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	151	152	205	224	224	224	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	909	914	1.067	1.100	1.100	1.100	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	122	238	980	1.242	1.242	1.242	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	44	46	220	340	340	340	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	8	8	215	215	215	215	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	8	8	11	11	11	11	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	66	68	385	508	508	508	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	154	154	297	400	400	400	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				390	780	752	780	28
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	3.228	3.200	2.838	2.448	2.448	2.448	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN						200	200
6	Đất đô thị¹	KDT	22.474	36.957	26.447	29.095	29.095	29.095	

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 13:

TỈNH LẠNG SƠN

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	719.744	720.324	719.086	718.672	718.672	715.672	-3.000
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	43.645	43.478	41.988	41.447	41.447	40.861	-586
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	21.153	21.092	20.496	19.954	19.954	19.655	-299
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	99.151	93.328	97.918	99.598	99.598	99.370	-228
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.129	13.129	13.079	13.079	13.079	13.079	0
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	490.756	497.641	490.980	489.559	489.559	487.846	-1.713
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	186.943	186.794	185.729	184.943	184.943	164.745	-20.198
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	51.460	52.310	57.950	65.620	65.620	68.952	3.332
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	31	39	605	2.055	2.055	2.055	
2.2	Đất quốc phòng	CQP	10.851	10.934	11.541	12.476	12.476	12.486	10
2.3	Đất an ninh	CAN	57	65	183	161	161	202	41
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	15.652	16.368	18.592	20.933	20.933	25.879	4.946
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	13.425	13.706	15.024	16.786	16.786	17.202	416
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26	45	82	95	95	138	43
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	75	77	96	123	123	119	-4
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	467	474	574	622	622	637	15
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	137	144	392	423	423	651	228
-	Đất công trình năng lượng	DNL	416	566	933	1.177	1.177	2.099	922

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	10	9	15	20	20	24	4
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			4	4	4	4	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	633	634	758	843	843	860	17
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	596	597	818	840	840	1.328	488
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				5.832	13.088	11.658	13.420	1.762
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	59.814	58.384	53.982	46.726	46.726	46.394	-332
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	47.354	47.354	47.354	47.354	47.354	47.354	
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	20.987	21.198	23.955	25.933	25.933	36.759	10.826

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 14:

TỈNH BẮC GIANG

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	301.064	298.952	290.976	268.972	268.972	268.972	0
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	70.748	69.292	62.448	48.748	48.748	48.748	0
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>59.843</i>	<i>58.512</i>	<i>54.549</i>	<i>45.022</i>	<i>45.022</i>	<i>45.022</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.595	20.577	20.628	20.628	20.628	20.628	0
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.037	13.088	13.345	13.510	13.510	13.510	0
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	112.151	111.907	115.854	105.416	105.416	105.416	0
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>18.026</i>	<i>18.024</i>	<i>18.026</i>	<i>22.231</i>	<i>22.231</i>	<i>22.231</i>	<i>0</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	85.134	87.245	96.169	119.920	119.920	119.920	0
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.067	1.526	3.377	7.000	7.000	7.000	
2.2	Đất quốc phòng	CQP	24.891	24.912	25.380	25.665	25.665	25.546	-119
2.3	Đất an ninh	CAN	518	528	639	571	571	567	-4
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	20.926	21.818	25.676	31.125	31.125	34.367	3.242
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	14.304	14.924	17.230	20.398	20.398	20.398	-1
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	315	331	331	694	694	694	0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	103	120	156	298	298	298	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	807	839	963	1.143	1.143	1.144	1
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	534	778	1.623	2.890	2.890	2.890	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	90	93	334	416	416	417	1

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	10	10	15	22	22	22	0
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	6	6	9	9	9	9	0
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	86	88	173	254	254	254	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	118	141	276	496	496	496	0
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				948	2.695	2.696	2.695	-1
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	3.392	3.393	2.444	697	697	697	0
4	Đất khu kinh tế¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	27.890	29.277	42.957	58.805	58.805	58.805	0

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 15:

TỈNH PHÚ THỌ

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	294.990	293.930	288.783	281.784	281.784	279.034	-2.750
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	46.144	45.781	42.492	40.035	40.035	39.595	-440
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	32.027	31.793	30.378	28.730	28.730	28.730	
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.452	33.450	29.455	27.351	27.351	27.351	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.381	16.381	14.957	13.861	13.861	13.861	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	117.742	117.369	114.673	113.088	113.088	111.888	-1.200
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	11.166	11.166	20.208	35.120	35.120	11.166	-23.954
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56.277	57.347	62.859	70.734	70.734	73.484	2.750
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	719	823	1.766	2.485	2.485	5.095	2.610
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.446	2.433	3.043	3.504	3.504	3.504	
2.3	Đất an ninh	CAN	1.079	1.079	1.166	1.199	1.199	1.199	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	18.702	19.129	21.111	24.021	24.021	24.021	
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	13.675	13.779	15.114	17.083	17.083	16.195	-888
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	126	129	194	222	222	222	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	105	110	154	179	179	179	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	865	868	1.049	1.092	1.092	1.092	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	206	285	289	505	505	1.200	695
-	Đất công trình năng lượng	DNL	63	64	304	556	556	556	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	16	16	52	53	53	53	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3	3	9	9	9	9	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	163	170	250	342	342	342	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	94	95	225	242	242	242	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				375	1.251	1.241	1.251	9
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	2.189	2.179	1.814	938	938	938	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	15.672	15.722	24.117	30.857	30.857	53.536	22.679

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 16:

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	198.083	196.626	185.586	173.175	173.175	172.444	-731
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.725	99.830	93.177	89.857	89.857	89.126	-731
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>94.053</i>	<i>93.174</i>	<i>90.902</i>	<i>87.925</i>	<i>87.925</i>	<i>87.194</i>	<i>-731</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.951	3.942	5.139	5.881	5.881	5.881	0
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.295	10.295	10.637	11.017	11.017	11.002	-15
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	6.087	6.087	5.286	4.991	4.991	4.733	-258
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.557</i>	<i>1.557</i>	<i>1.557</i>	<i>1.528</i>	<i>1.528</i>	<i>1.528</i>	<i>0</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	135.191	136.730	148.716	161.812	161.812	162.543	731
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.753	1.747	2.787	3.828	3.828	219	-3.609
2.2	Đất quốc phòng	CQP	7.279	7.307	8.386	8.620	8.620	9.120	500
2.3	Đất an ninh	CAN	487	515	1.226	584	584	1.300	716
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	46.759	47.604	55.243	60.829	60.829	60.060	-769
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	30.115	30.803	34.620	38.300	38.300	40.218	1.918
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.073	1.087	1.480	1.810	1.810	1.810	0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	410	432	555	747	747	747	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3.847	3.971	5.310	6.045	6.045	6.045	0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.689	1.693	1.925	2.205	2.205	2.205	0
-	Đất công trình năng lượng	DNL	157	161	784	784	784	784	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	89	89	862	862	862	93	-769
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	15	15	20	20	20	20	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	263	263	317	350	350	350	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	523	522	659	761	761	761	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				1.027	1.712	1.631	1.712	81
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	2.709	2.628	1.682	997	997	997	0
4	Đất khu kinh tế¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN	1.586	1.586	1.790	1.790	1.790	1.790	
6	Đất đô thị¹	KDT	43.203	42.408	62.025	74.555	74.555		-74.555

Ghi chú: ¹ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

² Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 17:

TỈNH VINH PHÚC

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	91.447	90.696	83.768	75.770	75.770	65.413	-10.357
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.954	31.413	27.692	23.593	23.593	17.464	-6.129
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>27.225</i>	<i>26.834</i>	<i>24.976</i>	<i>23.593</i>	<i>23.593</i>	<i>15.341</i>	<i>-8.252</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.108	4.116	3.859	3.656	3.656	3.471	-185
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	15.551	15.551	15.256	14.988	14.988	15.330	342
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	11.942	11.857	9.923	7.730	7.730	7.043	-687
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>15</i>	<i>15</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>16</i>	<i>225</i>	<i>209</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31.875	32.627	39.677	47.747	47.747	58.138	10.391
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.213	1.596	3.187	4.815	4.815	5.446	631
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1.205	1.188	1.237	1.547	1.547	1.547	
2.3	Đất an ninh	CAN	282	286	571	473	473	584	111
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	13.382	13.604	17.074	19.700	19.700	24.284	4.584
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	8.306	8.492	10.568	12.053	12.053	13.325	1.272
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	265	279	344	436	436	526	90
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	97	97	109	126	126	174	48
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	817	825	1.307	1.617	1.617	1.617	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	405	406	610	756	756	1.580	824
-	Đất công trình năng lượng	DNL	31	33	293	336	336	397	61

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	7	7	28	28	28	38	10
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4	4	8	8	8	8	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	141	141	157	157	157	219	62
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	50	57	167	259	259	335	76
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				123	195	194	229	35
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	278	277	155	83	83	49	-34
4	Đất khu kinh tế¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	18.731	22.364	22.700	27.844	27.844	34.899	7.055

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 18:

TỈNH BẮC NINH

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	46.792	45.222	40.040	34.355	34.355	30.453	-3.902
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	37.179	35.737	33.250	31.514	31.514	27.555	-3.959
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>36.897</i>	<i>35.457</i>	<i>33.116</i>	<i>30.814</i>	<i>30.814</i>	<i>27.555</i>	<i>-3.259</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	558	558	504	504	504	561	57
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	35.289	36.861	42.145	47.900	47.900	51.802	3.902
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.321	4.615	5.540	6.408	6.408	8.213	1.805
2.2	Đất quốc phòng	CQP	152	154	228	257	257	284	27
2.3	Đất an ninh	CAN	81	85	454	132	132	483	351
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	13.114	13.189	15.439	16.994	16.994	18.314	1.320
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	8.355	8.466	9.680	10.368	10.368	10.758	390
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	241	250	300	300	300	375	75
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	84	84	126	110	110	180	70
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	720	732	1.046	1.126	1.126	1.165	39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	114	122	319	495	495	495	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	28	28	79	60	60	124	64

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	18	18	30	30	30	30	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3	3	7	7	7	7	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12	18	103	152	152	261	109
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	120	124	245	278	278	278	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				105	175	172	175	2
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	191	188	86	16	16	16	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN						275	275
6	Đất đô thị¹	KDT	14.709	30.564	52.070	52.070	52.070	62.097	10.027

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 19:

TỈNH QUẢNG NINH

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	484.740	482.938	488.999	494.622	494.622	493.672	-950
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	30.324	29.680	27.422	23.250	23.250	22.525	-725
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>21.721</i>	<i>21.164</i>	<i>21.010</i>	<i>20.721</i>	<i>20.721</i>	<i>19.996</i>	<i>-725</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	124.701	124.240	113.557	104.260	104.260	104.260	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	24.549	24.549	37.940	47.504	47.504	47.504	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	249.300	249.408	237.498	227.674	227.674	238.809	11.135
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>60.702</i>	<i>21.611</i>	<i>60.702</i>	<i>60.702</i>	<i>60.702</i>		<i>-60.702</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	95.873	97.307	108.073	121.672	121.672	125.696	4.024
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.271	1.684	3.808	5.904	5.904	973	-4.931
2.2	Đất quốc phòng	CQP	4.797	4.827	5.643	6.972	6.972	6.972	
2.3	Đất an ninh	CAN	842	847	1.697	1.502	1.502	1.502	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	21.862	22.589	26.701	31.098	31.098	41.529	10.431
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	15.103	15.748	18.890	21.380	21.380	25.973	4.593
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	126	179	193	648	648	661	13
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	113	116	157	209	209	334	125
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	810	842	1.044	2.006	2.006	2.015	9
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	822	844	1.160	1.210	1.210	2.704	1.494
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.509	1.625	1.751	1.963	1.963	1.963	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11	11	16	16	16	16	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	1	1	6	6	6	6	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	127	130	246	280	280	456	176
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	153	297	302	448	448	676	228
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				16.480	35.770	36.153	35.648	-506
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	40.166	40.549	23.618	4.396	4.396	4.518	122
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	361.868	361.868	375.171	375.171	375.171	375.171	
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	119.660	119.332	131.802	139.896	139.896		-139.896

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 20:

TỈNH HẢI DƯƠNG

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	105.314	104.056	98.830	86.992	86.992	84.647	-2.345
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	58.981	57.813	52.563	46.444	46.444	44.481	-1.963
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>57.380</i>	<i>56.216</i>	<i>52.269</i>	<i>46.444</i>	<i>46.444</i>	<i>43.031</i>	<i>-3.413</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.594	4.586	4.497	4.399	4.399	4.391	-8
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.513	1.513	1.544	1.544	1.544	1.513	-31
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.936	2.931	2.346	2.080	2.080	2.032	-48
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	61.415	62.658	67.916	79.824	79.824	82.158	2.334
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.462	2.052	3.385	5.661	5.661	7.161	1.500
2.2	Đất quốc phòng	CQP	647	659	778	833	833	833	
2.3	Đất an ninh	CAN	224	225	484	390	390	534	144
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	24.566	24.833	26.639	32.054	32.054	32.744	690
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	14.649	14.927	15.774	20.003	20.003	20.196	193
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	198	200	382	502	502	652	150
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	127	126	169	240	240	260	20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	898	914	1.181	1.320	1.320	1.390	70
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	562	569	790	1.130	1.130	1.530	400
-	Đất công trình năng lượng	DNL	174	177	290	354	354	384	30

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	14	14	16	16	16	16	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	6	6	12	12	12	12	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	104	103	170	265	265	285	20
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	313	320	365	465	465	465	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				5	76	91	87	-4
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	99	114	93	23	23	12	-11
4	Đất khu kinh tế¹	KKT						5.300	5.300
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	39.470	39.497	43.831	46.739	46.739	46.739	

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 21:

THÀNH PHỐ HÀI PHÒNG

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	81.309	80.439	74.600	68.243	68.243	64.551	-3.692
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	41.125	40.606	35.811	30.745	30.745	29.018	-1.727
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>39.765</i>	<i>39.248</i>	<i>35.635</i>	<i>30.745</i>	<i>30.745</i>	<i>29.018</i>	<i>-1.727</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.824	9.632	9.769	9.769	9.769	9.484	-285
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.963	7.963	7.993	7.993	7.993	7.993	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	555	555	434	347	347	347	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>		<i>-1</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	68.110	68.857	75.939	83.042	83.042	91.532	8.490
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	4.837	4.600	7.262	8.710	8.710	12.229	3.519
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.037	2.298	2.312	2.628	2.628	2.382	-246
2.3	Đất an ninh	CAN	144	144	312	182	182	182	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	18.514	18.801	20.872	21.691	21.691	24.682	2.991
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	10.502	10.793	12.034	12.558	12.558	15.458	2.900
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	162	170	303	313	313	313	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	109	109	117	161	161	161	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	702	713	836	930	930	930	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	460	458	691	653	653	970	317
-	Đất công trình năng lượng	DNL	188	192	540	542	542	572	30

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	12	12	51	56	56	56	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	15	15	18	18	18	18	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	93	93	154	158	158	160	2
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	183	191	242	264	264	394	130
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				1.119	1.865	1.981	2.051	71
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	3.232	3.348	2.113	1.367	1.367	1.181	-186
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	22.140	22.140	22.540	22.140	22.140	22.540	400
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN						42.540	42.540
6	Đất đô thị¹	KDT	34.417	34.417	44.720	59.921	59.921	59.921	

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 22:

TỈNH HƯNG YÊN

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tính được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.877	56.673	51.390	44.465	44.465	33.475	-10.990
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.524	30.174	26.295	19.752	19.752	13.026	-6.726
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>31.492</i>	<i>30.143</i>	<i>26.295</i>	<i>19.752</i>	<i>19.752</i>	<i>13.026</i>	<i>-6.726</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	34.012	36.217	41.500	48.555	48.555	59.545	10.990
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.360	2.399	4.209	5.021	5.021	9.589	4.568
2.2	Đất quốc phòng	CQP	70	77	161	192	192	200	8
2.3	Đất an ninh	CAN	39	42	187	89	89	248	159
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	14.322	14.370	17.001	19.319	19.319	20.031	712
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	9.154	9.293	10.933	11.800	11.800	13.802	2.002
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	137	115	188	250	250	250	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	89	92	121	144	144	144	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	650	703	971	2.063	2.063	1.240	-823
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	238	238	350	472	472	1.087	615
-	Đất công trình năng lượng	DNL	58	62	185	180	180	205	25

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	12	12	14	14	14	14	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	5	5	8	8	8	8	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	26	27	110	119	119	155	36
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	101	107	187	235	235	413	178
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				0	130	130	0	-130
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	130	130	130			130	130
4	Đất khu kinh tế¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	10.573	11.474	26.521	37.153	37.153	37.153	

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 23:

TỈNH HÀ NAM

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	51.478	51.112	45.534	40.378	40.378	35.711	-4.667
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	32.444	31.856	25.697	24.667	24.667	20.000	-4.667
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>31.996</i>	<i>31.412</i>	<i>25.697</i>	<i>24.667</i>	<i>24.667</i>	<i>20.000</i>	<i>-4.667</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.082	3.912	1.138	217	217	217	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD			3.182	3.474	3.474	3.474	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	883	1.133	1.490	323	323	323	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>854</i>	<i>656</i>	<i>685</i>	<i>200</i>	<i>200</i>	<i>200</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	32.720	32.618	38.884	44.187	44.187	48.855	4.668
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.775	2.050	4.227	4.627	4.627	6.656	2.029
2.2	Đất quốc phòng	CQP	199	222	550	699	699	699	
2.3	Đất an ninh	CAN	207	209	402	296	296	429	133
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	12.892	13.092	13.657	15.234	15.234	17.097	1.863
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	8.329	8.500	9.023	9.782	9.782	11.941	2.159
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	78	95	169	219	219	219	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	148	194	177	281	281	214	-67
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	552	571	894	1.337	1.337	976	-361
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	544	518	887	1.306	1.306	1.221	-85
-	Đất công trình năng lượng	DNL	71	72	120	157	157	157	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	8	8	20	23	23	23	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	7	7	9	9	9	9	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8	8	21	29	29	29	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	60	59	82	99	99	99	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				220	367	835	367	-468
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	1.995	2.463	1.775	1.628	1.628	1.628	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN			208			663	663
6	Đất đô thị¹	KDT	16.997	16.991	19.649	21.418	21.418	36.180	14.762

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 24:

TỈNH NAM ĐỊNH

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	111.668	110.183	106.903	101.792	101.792	87.946	-13.846
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	74.389	73.532	70.408	65.742	65.742	50.742	-15.000
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>71.899</i>	<i>71.054</i>	<i>68.921</i>	<i>64.942</i>	<i>64.942</i>	<i>49.942</i>	<i>-15.000</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.978	1.978	3.664	4.074	4.074	2.659	-1.415
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.081	1.081	1.081	1.081	1.081	1.629	548
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	52.038	52.707	57.803	64.134	64.134	78.425	14.291
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.107	1.311	2.227	2.546	2.546	6.357	3.811
2.2	Đất quốc phòng	CQP	148	151	249	270	270	370	100
2.3	Đất an ninh	CAN	46	48	164	79	79	230	151
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	26.662	26.617	29.043	30.810	30.810	35.110	4.300
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	12.561	12.649	13.755	14.629	14.629	15.698	1.069
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	30	30	150	305	305	205	-100
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	104	104	176	236	236	236	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	758	761	1.110	1.227	1.227	1.227	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	74	76	176	326	326	326	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	75	77	411	528	528	628	100

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tính được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	13	13	15	15	15	20	5
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	5	5	7	7	7	7	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	62	62	72	80	80	80	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	217	216	315	382	382	382	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				999	2.219	3.035	2.664	-371
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	3.176	3.992	2.177	957	957	512	-445
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	14.219	13.496	17.725	21.182	21.182	21.182	

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 25:

TỈNH THÁI BÌNH

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	106.710	105.513	100.367	92.722	92.722	86.642	-6.080
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	77.728	76.556	73.498	69.846	69.846	64.364	-5.482
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>77.664</i>	<i>76.492</i>	<i>73.498</i>	<i>69.046</i>	<i>69.046</i>	<i>63.564</i>	<i>-5.482</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	739	254	730	721	721	175	-546
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD		596				1.011	1.011
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	51.427	52.652	57.774	65.642	65.642	71.722	6.080
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	909	1.593	2.362	2.565	2.565	5.859	3.294
2.2	Đất quốc phòng	CQP	183	187	280	336	336	336	
2.3	Đất an ninh	CAN	47	47	181	115	115	215	100
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	27.043	27.210	30.065	32.803	32.803	33.227	424
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	14.730	14.955	16.750	18.207	18.207	19.340	1.133
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	93	96	153	234	234	234	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	141	141	215	235	235	235	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	702	708	869	1.041	1.041	1.041	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	328	327	539	578	578	726	148
-	Đất công trình năng lượng	DNL	268	272	418	921	921	921	

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	9	9	57	57	57	57	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	10	10	15	15	15	15	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12	8	50	50	50	50	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	244	244	358	408	408	408	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				4	227	198	227	28
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	324	295	320	97	97	97	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	30.583	30.583	30.583	30.583	30.583	30.583	
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	7.780	7.780	16.591	22.464	22.464	22.464	

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 26:

TỈNH NINH BÌNH

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	99.160	99.535	94.869	91.334	91.334	79.000	-12.334
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	44.439	44.532	40.869	36.798	36.798	29.714	-7.084
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>32.247</i>	<i>32.304</i>	<i>30.651</i>	<i>30.055</i>	<i>30.055</i>	<i>21.702</i>	<i>-8.353</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.375	8.363	8.183	8.029	8.029	8.023	-6
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.515	16.514	16.627	16.627	16.627		-16.627
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	3.728	4.136	3.361	2.944	2.944	2.904	-40
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>43</i>	<i>43</i>	<i>43</i>	<i>43</i>	<i>43</i>		<i>-43</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	37.342	37.388	42.469	47.347	47.347	59.858	12.511
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	814	814	1.510	1.872	1.872	2.813	941
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1.253	1.195	1.515	1.589	1.589	1.591	2
2.3	Đất an ninh	CAN	425	429	559	595	595	574	-21
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	14.671	14.628	17.103	18.147	18.147	25.552	7.405
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	9.010	9.037	10.282	11.064	11.064	15.280	4.216
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	250	201	493	538	538	623	85
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	92	88	124	124	124	162	38
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	513	520	701	707	707	801	94
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	351	330	490	577	577	964	387
-	Đất công trình năng lượng	DNL	56	55	80	103	103	227	124
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	6	6	12	14	14	17	3

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tính được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	11	11	18	18	18	18	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	229	230	323	323	323	323	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	47	47	112	118	118	153	35
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				896	2.240	1.827	2.349	523
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	4.677	4.264	3.780	2.437	2.437	2.327	-110
4	Đất khu kinh tế¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	9.771	9.771	14.534	19.901	19.901	19.901	

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 27:

TỈNH THANH HÓA

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	916.467	913.931	903.687	894.325	894.325	862.831	-31.494
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	139.551	138.200	131.648	122.053	122.053	113.753	-8.300
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>125.037</i>	<i>126.615</i>	<i>122.132</i>	<i>120.162</i>	<i>120.162</i>	<i>100.292</i>	<i>-19.870</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	159.592	159.216	161.469	160.469	160.469	160.469	0
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	82.706	82.710	82.534	82.073	82.073	82.073	0
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	410.420	410.302	385.772	391.212	391.212	391.212	0
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>154.581</i>	<i>154.765</i>	<i>147.195</i>	<i>141.620</i>	<i>141.620</i>	<i>141.620</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	171.345	173.695	186.875	202.990	202.990	235.354	32.364
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.040	1.058	3.329	6.045	6.045	6.173	128
2.2	Đất quốc phòng	CQP	5.696	5.715	8.745	10.994	10.994	10.994	
2.3	Đất an ninh	CAN	3.735	3.738	4.145	4.017	4.017	4.275	258
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	56.925	58.350	64.099	68.271	68.271	71.330	3.059
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	35.781	37.096	40.030	43.005	43.005	38.989	-4.016
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	894	918	1.200	1.200	1.200	1.157	-43
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	314	316	425	499	499	479	-20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.892	2.019	2.331	2.457	2.457	2.267	-190
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.183	1.223	1.663	1.741	1.741	1.692	-49
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.662	2.673	3.327	3.642	3.642	3.291	-351

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tính được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	31	31	41	52	52	57	5
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	47	47	48	48	48	48	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	410	419	622	845	845	697	-148
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	264	285	397	686	686	669	-17
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				2.754	9.504	9.690	10.374	684
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	23.660	23.846	20.909	14.156	14.156	13.286	-870
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	84.250	84.250	98.823	106.885	106.885	106.885	

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 28:

TỈNH NGHỆ AN

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.484.680	1.481.677	1.475.261	1.469.443	1.469.443	1.469.444	1
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	107.875	106.838	100.472	95.593	95.593	91.264	-4.329
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	92.387	91.444	90.180	88.087	88.087	80.154	-7.933
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	374.359	374.162	371.817	370.405	370.405	370.405	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	171.973	171.973	171.412	171.062	171.062	171.062	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	633.458	631.283	616.805	607.009	607.009	597.000	-10.009
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	379.250	376.240	381.621	384.077	384.077	384.077	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	139.981	143.199	155.536	168.854	168.854	183.192	14.338
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.241	1.771	3.476	4.373	4.373	3.683	-690
2.2	Đất quốc phòng	CQP	5.244	5.258	7.869	9.636	9.636	9.700	64
2.3	Đất an ninh	CAN	1.278	1.292	1.652	1.546	1.546	1.600	54
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	65.502	66.473	73.357	78.233	78.233	79.833	1.600
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	35.694	36.500	39.820	42.440	42.440	43.000	560
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	109	109	136	151	151	151	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	254	255	286	319	319	350	31
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.822	1.824	2.264	2.524	2.524	2.524	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.267	1.289	1.407	1.597	1.597	2.614	1.017
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9.777	9.762	11.590	12.299	12.299	10.891	-1.408

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	28	28	50	50	50	50	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	19	19	25	25	25	25	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	139	147	263	374	374	314	-60
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	197	206	445	568	568	506	-62
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				6.137	13.637	13.422	13.637	215
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	23.989	23.774	17.852	10.352	10.352	10.352	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	20.776	20.776	79.731	20.776	20.776	105.585	84.809
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	32.390	32.459	36.596	42.906	42.906		-42.906

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 29:

TỈNH HÀ TĨNH

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	498.956	496.576	492.118	486.380	486.380	486.163	-217
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	68.641	67.847	66.305	61.804	61.804	61.687	-117
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	58.288	57.606	57.003	55.432	55.432	55.415	-17
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	114.987	114.931	114.571	115.859	115.859	115.859	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	74.377	74.377	74.377	74.501	74.501	74.501	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	162.856	162.535	157.635	149.456	149.456	149.456	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	59.570	59.549	59.370	59.131	59.131	59.131	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	88.034	90.509	98.616	109.317	109.317	109.719	402
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.786	2.787	2.716	6.025	6.025	370	-5.655
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1.500	1.526	3.327	4.108	4.108	4.108	
2.3	Đất an ninh	CAN	153	168	356	252	252	269	17
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	33.182	34.626	36.960	40.795	40.795	47.920	7.125
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	22.212	23.401	24.580	26.440	26.440	26.799	359
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	58	68	88	117	117	128	11
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	128	138	155	159	159	178	19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.002	1.006	1.123	1.172	1.172	1.173	1
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	736	736	1.007	1.287	1.287	1.504	217
-	Đất công trình năng lượng	DNL	375	519	823	1.404	1.404	1.411	7

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	17	17	37	51	51	51	0
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	115	114	174	184	184	226	42
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	145	162	291	358	358	358	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				3.744	8.707	8.612	8.892	279
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	12.455	12.360	8.711	3.748	3.748	3.563	-185
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	79.466	79.466	79.466	79.466	79.466	79.466	
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	39.669	42.517	41.985	52.577	52.577		-52.577

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 30:

TỈNH QUẢNG BÌNH

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	725.292	724.274	718.862	715.987	715.987	713.987	-2.000
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33.464	33.305	30.483	27.502	27.502	28.969	1.467
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	29.244	29.117	27.373	26.102	26.102	25.902	-200
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	149.493	149.635	149.314	149.173	149.173	149.173	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	144.246	144.246	144.311	144.311	144.311	144.311	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	335.722	335.271	323.422	311.008	311.008	311.008	
	Trong đó: Đất cỏ rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	191.119	190.922	190.965	190.919	190.919	190.919	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	57.495	58.749	67.148	75.878	75.878	77.878	2.000
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	245	275	1.459	2.285	2.285	2.285	
2.2	Đất quốc phòng	CQP	3.910	3.914	4.701	4.851	4.851	4.851	
2.3	Đất an ninh	CAN	704	706	863	822	822	822	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	23.811	24.483	29.003	33.340	33.340	35.496	2.156
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	13.130	13.386	15.120	17.452	17.452	17.021	-431
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	47	57	163	220	220	220	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	67	69	111	129	129	129	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	692	709	911	975	975	975	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	458	614	953	1.058	1.058	1.158	100
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.103	1.141	2.542	3.873	3.873	2.498	-1.375

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tính được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11	21	45	52	52	52	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	9	9	11	11	11	11	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	57	57	76	85	85	85	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	78	78	142	170	170	170	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				3.223	9.078	8.843	9.078	236
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	17.089	16.854	13.866	8.011	8.011	8.011	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	63.923	63.923	61.506	63.923	63.923	63.923	
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	34.504	34.435	34.435	37.194	37.194	37.194	

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 31:

TỈNH QUẢNG TRỊ

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	414.642	413.245	411.188	408.791	408.791	399.158	-9.633
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29.421	29.299	27.199	26.000	26.000	26.000	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	25.245	25.136	24.812	24.500	24.500	23.553	-947
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	81.453	80.925	81.935	82.417	82.417	73.571	-8.846
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	65.325	65.324	64.289	64.000	64.000	60.558	-3.442
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	142.121	142.154	138.715	130.000	130.000	142.258	12.258
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	22.262	22.129	23.671	24.500	24.500	22.134	-2.366
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	42.926	44.141	49.199	55.042	55.042	64.675	9.633
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	300	411	1.175	1.887	1.887	3.585	1.698
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1.444	1.464	1.957	2.283	2.283	2.283	
2.3	Đất an ninh	CAN	273	273	1.781	1.724	1.724	1.793	69
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	16.060	16.781	18.359	19.949	19.949	27.153	7.204
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	9.418	9.819	10.451	11.000	11.000	13.645	2.645
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	41	43	69	100	100	100	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	82	93	141	180	180	180	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	586	594	761	880	880	880	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	241	244	304	464	464	767	303
-	Đất công trình năng lượng	DNL	524	821	1.123	1.500	1.500	4.946	3.446

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	9	9	34	40	40	40	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4	4	7	7	7	7	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	115	117	133	150	150	150	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	89	85	194	296	296	296	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				2.819	6.265	6.447	6.265	-181
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	12.555	12.737	9.736	6.290	6.290	6.290	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	39.596	39.596	39.596	39.596	39.596	39.596	
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	21.116	21.299	22.642	24.931	24.931	39.596	14.665

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 32:

TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	401.565	400.306	396.541	391.727	391.727	383.353	-8.374
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.926	31.682	29.961	28.497	28.497	28.634	137
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>28.923</i>	<i>28.734</i>	<i>28.160</i>	<i>27.497</i>	<i>27.497</i>	<i>27.497</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	85.879	85.874	85.176	84.786	84.786	86.902	2.116
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	97.326	97.326	99.611	102.151	102.151	102.153	2
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	142.889	142.224	135.203	130.681	130.681	124.763	-5.918
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>49.103</i>	<i>49.101</i>	<i>49.001</i>	<i>48.915</i>	<i>48.915</i>	<i>49.103</i>	<i>188</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	87.083	88.052	94.558	101.064	101.064	108.786	7.722
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.362	1.543	2.298	2.678	2.678	6.437	3.759
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1.405	1.522	1.963	2.132	2.132	2.395	263
2.3	Đất an ninh	CAN	1.746	1.754	2.357	2.265	2.265	1.849	-416
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	27.750	28.235	31.555	34.527	34.527	42.975	8.448
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	10.782	10.965	12.796	13.980	13.980	13.534	-446
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	121	126	253	384	384	311	-73
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	91	91	146	205	205	133	-72
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	810	816	897	1.339	1.339	1.027	-312
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	217	349	351	439	439	562	123
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8.217	8.219	8.888	9.648	9.648	9.019	-629

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	13	13	30	30	30	15	-15
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3	3	8	8	8	8	0
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	447	458	505	505	505	587	82
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	94	106	195	271	271	283	12
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				2.451	4.143	4.432	3.491	-942
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	6.063	6.352	3.612	1.920	1.920	2.572	652
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	37.292	37.292	37.292	37.292	37.292	37.292	0
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN						1.421	1.421
6	Đất đô thị¹	KDT	54.368	56.650	86.358	78.533	78.533	89.349	10.816

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 33:

THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	71.261	71.057	69.014	66.373	66.373	66.373	0
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.518	3.470	2.203	1.639	1.639	1.639	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.518</i>	<i>3.470</i>	<i>2.203</i>	<i>1.639</i>	<i>1.639</i>	<i>1.639</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.938	8.938	10.926	11.778	11.778	11.778	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	30.449	30.449	33.026	34.130	34.130	34.130	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	23.329	23.495	17.480	14.973	14.973	14.973	0
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.688</i>	<i>3.687</i>	<i>3.688</i>	<i>3.688</i>	<i>3.688</i>	<i>3.688</i>	<i>0</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	55.806	55.960	58.545	61.678	61.678	61.678	0
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.500	1.695	2.023	2.412	2.412	2.412	
2.2	Đất quốc phòng	CQP	32.864	2.366	2.560	2.628	2.628	2.628	
2.3	Đất an ninh	CAN	107	107	294	153	153	153	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	5.896	6.031	7.367	8.637	8.637	8.637	0
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	4.785	4.914	5.387	5.645	5.645	5.645	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25	24	150	506	506	506	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	65	65	127	154	154	154	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	494	500	750	1.092	1.092	1.029	-63
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	219	219	255	271	271	271	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	32	33	92	118	118	118	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	24	24	230	240	240	240	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	11	11	11	11	11	11	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	18	19	18	18	18	52	34
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	80	80	169	207	207	207	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				492	984	1.034	984	-50
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	1.406	1.456	914	422	422	422	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN	1.130	1.178	1.130	1.130	1.130	1.710	580
6	Đất đô thị¹	KDT	25.002	25.002	25.002	25.002	25.002	25.002	0

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 34:

TỈNH QUẢNG NAM

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	947.425	944.951	942.533	940.744	940.744	930.744	-10.000
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	56.773	56.769	54.586	53.000	53.000	53.000	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>44.354</i>	<i>44.369</i>	<i>43.743</i>	<i>43.454</i>	<i>43.454</i>	<i>43.454</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	315.541	313.668	314.189	315.812	315.812	299.364	-16.448
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	139.828	139.828	139.828	145.687	145.687	144.465	-1.222
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	294.812	294.452	278.113	273.934	273.934	274.046	112
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>59.691</i>	<i>59.594</i>	<i>63.035</i>	<i>63.035</i>	<i>63.035</i>	<i>63.035</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	96.608	96.998	105.678	112.576	112.576	122.576	10.000
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.860	1.963	2.725	3.524	3.524	10.166	6.642
2.2	Đất quốc phòng	CQP	4.545	4.537	4.945	5.156	5.156	5.156	
2.3	Đất an ninh	CAN	2.036	2.037	2.530	2.328	2.328	2.565	237
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	30.166	30.300	35.950	39.239	39.239	37.189	-2.050
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	15.164	15.281	17.150	18.797	18.797	19.497	700
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	115	117	175	215	215	215	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	130	131	186	200	200	200	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	899	902	1.194	1.331	1.331	1.331	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	453	463	641	743	743	743	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7.381	7.383	9.870	10.645	10.645	8.323	-2.323

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	17	17	67	75	75	75	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	5	5	9	9	9	9	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	223	223	252	270	270	270	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	122	122	193	248	248	269	21
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				4.179	9.288	11.372	9.288	-2.084
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	13.454	15.538	9.275	4.166	4.166	4.166	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	61.200	3.100
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	57.547	57.953	76.188	84.943	84.943	99.252	14.309

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 35:

TỈNH QUẢNG NGÃI

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	455.406	454.837	449.955	444.478	444.478	414.501	-29.977
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	43.413	43.343	41.604	40.069	40.069	33.706	-6.363
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>40.370</i>	<i>40.341</i>	<i>39.219</i>	<i>38.569</i>	<i>38.569</i>	<i>31.665</i>	<i>-6.904</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	125.753	125.747	111.619	103.305	103.305	125.357	22.052
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD			10.151	20.302	20.302	1.199	-19.103
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	157.209	157.120	156.377	155.653	155.653	150.576	-5.077
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>25.699</i>	<i>26.040</i>	<i>23.093</i>	<i>21.618</i>	<i>21.618</i>	<i>15.217</i>	<i>-6.401</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56.554	57.205	62.830	69.950	69.950	99.591	29.641
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.070	2.131	2.352	3.157	3.157	6.648	3.491
2.2	Đất quốc phòng	CQP	727	728	1.287	1.592	1.592	2.414	822
2.3	Đất an ninh	CAN	50	54	250	133	133	255	122
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	20.836	21.304	24.323	26.857	26.857	39.070	12.213
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	10.809	10.883	12.374	14.105	14.105	16.822	2.717
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	57	61	131	273	273	256	-17
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	78	78	104	113	113	190	77
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	708	711	854	862	862	969	107
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	278	284	331	386	386	2.123	1.737
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.389	1.593	2.439	2.500	2.500	4.367	1.867

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11	11	36	41	41	21	-20
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3	3	7	7	7		-7
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	92	93	166	166	166	472	306
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	76	76	291	350	350	476	126
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				825	2.468	2.386	2.132	-254
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	3.565	3.483	2.740	1.097	1.097	1.433	336
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	45.332	45.332	45.332	45.332	45.332	45.332	
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN						292	292
6	Đất đô thị¹	KDT	15.134	28.170	29.532	32.815	32.815	81.446	48.631

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 36:

TỈNH BÌNH ĐỊNH

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	522.123	519.557	518.589	515.187	515.187	505.067	-10.120
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	54.644	53.839	52.346	51.489	51.489	50.391	-1.098
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>47.442</i>	<i>46.711</i>	<i>46.644</i>	<i>46.742</i>	<i>46.742</i>	<i>45.374</i>	<i>-1.368</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	177.188	176.934	174.993	172.998	172.998	152.997	-20.001
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	32.979	32.979	34.882	36.241	36.241	56.211	19.970
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	166.380	166.167	164.105	162.323	162.323	152.572	-9.751
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>50.537</i>	<i>50.529</i>	<i>50.537</i>	<i>50.537</i>	<i>50.537</i>	<i>50.537</i>	<i>0</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	75.075	77.894	81.921	88.298	88.298	100.334	12.036
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.116	2.331	3.235	3.055	3.055	6.714	3.659
2.2	Đất quốc phòng	CQP	6.549	6.570	7.075	7.275	7.275	6.638	-637
2.3	Đất an ninh	CAN	925	927	892	981	981	917	-64
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	21.221	23.311	25.043	28.107	28.107	29.525	1.418
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	11.641	12.900	13.701	14.237	14.237	15.170	933
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	101	101	372	617	617	617	0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	139	130	165	191	191	191	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	819	830	1.028	1.143	1.143	1.143	0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	200	201	306	508	508	508	0
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.330	1.678	2.060	3.100	3.100	3.100	0

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	10	10	11	11	11	11	0
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	6	6	8	8	8	8	0
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	170	170	260	272	272	272	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	150	156	287	372	372	372	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				3.311	6.286	6.033	8.202	2.169
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	9.441	9.188	6.130	3.155	3.155	1.239	-1.916
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	12.000	12.000	14.308	14.308	14.308	14.308	
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	34.543	54.409	51.366	55.972	55.972	113.716	57.744

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 37:

TỈNH PHÚ YÊN

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	428.213	427.568	426.615	424.026	424.026	419.841	-4.185
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33.534	33.457	32.523	31.378	31.378	29.226	-2.152
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>26.009</i>	<i>25.958</i>	<i>25.899</i>	<i>25.789</i>	<i>25.789</i>	<i>25.169</i>	<i>-620</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	106.751	106.740	105.473	104.925	104.925	104.925	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	15.985	15.752	15.845	15.785	15.785	15.785	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	137.624	137.353	133.199	131.303	131.303	131.303	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>22.243</i>	<i>22.884</i>	<i>22.243</i>	<i>22.243</i>	<i>22.243</i>	<i>22.243</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56.601	57.270	64.353	73.085	73.085	89.533	16.448
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	424	424	1.074	1.449	1.449	3.462	2.013
2.2	Đất quốc phòng	CQP	7.157	7.315	8.998	12.328	12.328	11.055	-1.273
2.3	Đất an ninh	CAN	1.432	1.432	1.903	1.865	1.865	1.915	50
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	20.134	20.516	23.523	26.353	26.353	30.770	4.417
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	8.028	8.356	9.462	11.030	11.030	14.029	2.999
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	46	46	89	125	125	125	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	57	57	110	133	133	135	2
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	578	583	730	831	831	881	50
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	91	92	166	198	198	798	600
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8.928	8.983	9.540	10.150	10.150	10.400	250

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	Số sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11	11	21	21	21	21	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	2	2	2	2	2	3	1
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	38	38	65	86	86	250	164
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	195	195	255	301	301	438	137
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				6.154	12.297	12.276	10.217	-2.059
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	17.782	17.761	11.628	5.485	5.485	7.565	2.080
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	20.730	20.730	20.730	20.730	20.730	20.730	
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN						460	460
6	Đất đô thị¹	KDT	18.827	20.840	20.097	20.944	20.944	20.944	

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 38:

TỈNH KHÁNH HÒA

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	383.576	380.498	391.000	392.095	392.095	337.011	-55.084
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24.907	24.620	22.930	21.483	21.483	19.657	-1.826
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	17.857	17.648	17.507	17.298	17.298	15.360	-1.938
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	110.648	109.332	115.140	117.947	117.947	117.947	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	20.163	20.163	20.474	20.374	20.374	20.374	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	146.285	145.705	144.187	137.590	137.590	132.237	-5.353
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	45.617	45.558	60.735	63.066	63.066	45.617	-17.449
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	106.159	108.075	114.062	121.704	121.704	176.788	55.084
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	256	229	743	1.120	1.120	1.466	346
2.2	Đất quốc phòng	CQP	15.686	15.694	17.374	17.926	17.926	1.120	-16.806
2.3	Đất an ninh	CAN	1.402	1.405	1.588	1.466	1.466	17.926	16.460
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	15.169	18.376	18.898	21.793	21.793	42.652	20.859
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	10.060	11.104	11.505	13.420	13.420	24.328	10.908
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	55	63	100	145	145	428	283
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	72	73	119	119	119	271	152
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	652	661	972	1.144	1.144	1.270	126
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	436	533	507	559	559	1.390	831
-	Đất công trình năng lượng	DNL	709	2.039	1.571	2.195	2.195	4.553	2.358

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tính được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	Số sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	26	28	41	41	41	39	-2
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	1	1	5	5	5	5	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	136	135	190	190	190	279	89
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	101	105	193	321	321	377	56
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				15.328	24.065	25.274	24.065	-1.209
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	30.228	31.437	14.900	6.163	6.163	6.163	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	37.460	86.824	42.912	51.090	51.090	91.090	40.000

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 39:

TỈNH NINH THUẬN

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	290.885	290.803	287.049	281.679	281.679	281.448	-231
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20.277	20.218	17.323	14.650	14.650	14.650	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	17.049	17.009	14.865	14.650	14.650	14.650	
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	127.373	127.086	125.336	123.226	123.226	123.226	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	41.653	41.645	41.041	40.633	40.633	40.633	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	29.929	30.729	26.623	24.254	24.254	24.254	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	20.902	21.282	20.662	18.887	18.887	18.887	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	35.654	35.998	43.681	50.324	50.324	50.555	231
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	783	773	1.233	1.682	1.682	1.682	
2.2	Đất quốc phòng	CQP	3.022	3.069	3.109	3.161	3.161	3.316	155
2.3	Đất an ninh	CAN	589	594	672	635	635	690	55
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	16.902	16.723	22.779	26.657	26.657	26.657	
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	4.931	5.091	6.225	7.168	7.168	7.168	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	50	57	136	146	146	145	-1
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	47	47	62	84	84	84	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	312	314	400	484	484	484	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	118	114	156	352	352	352	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3.106	3.658	6.865	8.146	8.146	8.146	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	8	8	8	8	8	8	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3	3	4	4	4	4	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	299	301	302	302	302	323	21
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	38	36	96	182	182	182	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				4.191	5.464	5.242	5.464	222
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	8.995	8.773	4.804	3.531	3.531	3.531	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	12.095	12.072	27.878	36.553	36.553	36.553	

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 40:

TỈNH BÌNH THUẬN

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	702.751	701.949	691.202	682.131	682.131	668.612	-13.519
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	55.267	55.068	52.499	49.231	49.231	49.231	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	50.116	49.931	49.423	48.931	48.931	48.931	
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	141.130	141.136	137.375	135.533	135.533	135.533	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	33.932	33.932	33.252	32.496	32.496	32.496	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	165.964	165.451	169.528	167.415	167.415	161.421	-5.994
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	118.062	120.663	117.862	117.487	117.487	117.487	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	82.570	83.476	95.913	109.053	109.053	123.210	14.157
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.089	1.166	1.873	3.048	3.048	7.941	4.893
2.2	Đất quốc phòng	CQP	12.045	12.061	12.781	12.909	12.909	12.909	
2.3	Đất an ninh	CAN	10.346	10.348	10.659	17.151	17.151	10.676	-6.475
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	23.733	24.096	29.818	36.108	36.108	36.748	640
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	10.050	10.262	11.937	13.041	13.041	13.681	640
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	88	88	145	175	175	175	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	70	70	121	139	139	139	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	642	643	984	1.284	1.284	1.284	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	205	204	306	428	428	428	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5.104	5.158	8.050	8.797	8.797	8.797	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	13	14	15	15	15	15	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	1	1	4	4	4	4	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	93	93	108	108	108	108	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	148	147	268	292	292	292	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				1.793	5.862	5.759	6.500	742
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	8.938	8.835	7.145	3.076	3.076	2.438	-638
4	Đất khu kinh tế¹	KKT						27.000	27.000
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN						3.000	3.000
6	Đất đô thị¹	KDT	38.758	37.772	44.282	52.570	52.570	52.570	

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 41:

TỈNH KON TUM

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	902.391	901.736	900.734	895.245	895.245	895.557	312
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19.103	19.129	18.607	18.111	18.111	18.111	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	12.153	13.030	12.558	12.964	12.964	12.946	-18
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	159.625	159.606	160.280	160.625	160.625	160.625	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	91.077	91.109	94.817	95.015	95.015	95.015	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	351.270	352.759	367.899	385.345	385.345	385.345	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	303.909	305.198	303.909	303.909	303.909	303.522	-387
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56.063	57.051	61.805	69.390	69.390	72.088	2.698
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	317	333	473	575	575	575	
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.478	2.524	2.795	5.322	5.322	5.322	
2.3	Đất an ninh	CAN	93	93	175	121	121	195	74
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	32.222	32.915	36.188	39.666	39.666	41.278	1.612
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	9.241	9.561	10.842	12.150	12.150	12.720	570
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	46	47	185	299	299	299	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	58	58	113	128	128	128	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	551	551	750	952	952	952	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	146	148	256	280	280	1.303	1.023
-	Đất công trình năng lượng	DNL	19.913	20.258	21.365	22.644	22.644	22.783	139

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11	11	23	23	23	23	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	1	1	6	6	6	6	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	113	111	166	166	166	166	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25	39	135	157	157	176	19
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				4.396	6.493	6.160	6.993	833
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	9.276	8.943	4.879	2.783	2.783	2.283	-500
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	70.438	70.438	16.000	70.438	70.438	16.000	-54.438
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	44.247	44.250	51.518	61.572	61.572	90.078	28.506

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 42:

TỈNH GIA LAI

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.400.525	1.407.765	1.410.093	1.420.559	1.420.559	1.420.396	-163
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	66.492	66.446	64.619	62.637	62.637	62.637	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>36.314</i>	<i>36.301</i>	<i>38.942</i>	<i>40.065</i>	<i>40.065</i>	<i>40.065</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	112.487	111.786	136.843	150.375	150.375	150.375	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	57.596	81.393	73.418	82.208	82.208	82.208	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	382.041	373.257	446.309	482.014	482.014	482.014	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>342.454</i>	<i>321.731</i>	<i>354.461</i>	<i>352.034</i>	<i>352.034</i>	<i>337.174</i>	<i>-14.860</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	108.790	103.569	115.162	122.546	122.546	122.709	163
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	441	441	546	651	651	821	170
2.2	Đất quốc phòng	CQP	12.530	6.545	9.178	9.341	9.341	9.341	
2.3	Đất an ninh	CAN	3.735	3.492	4.179	4.037	4.037	4.199	162
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	41.774	42.169	49.520	54.505	54.505	54.504	-1
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	20.283	20.476	22.374	23.432	23.432	24.572	1.140
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	88	92	103	103	103	103	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	133	136	171	171	171	171	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.122	1.126	1.252	1.366	1.366	1.366	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	581	590	682	685	685	1.129	444
-	Đất công trình năng lượng	DNL	13.505	13.684	17.999	21.350	21.350	21.350	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	15	15	35	35	35	35	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	5	5	8	8	8	8	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	49	50	68	68	68	274	206
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	90	90	146	146	146	146	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				15.940	33.790	31.772	33.790	2.018
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	41.698	39.680	25.758	7.908	7.908	7.908	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	41.714	41.714	41.515	41.515	41.515	41.515	
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	47.769	47.769	51.341	51.341	51.341	73.941	22.600

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 43:

TỈNH ĐẮK LẮK

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.189.057	1.193.028	1.190.540	1.189.770	1.189.770	1.154.960	-34.810
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	71.278	71.586	69.889	68.999	68.999	68.999	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>50.213</i>	<i>50.333</i>	<i>52.859</i>	<i>53.510</i>	<i>53.510</i>	<i>53.510</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	69.557	69.355	70.571	71.168	71.168	71.168	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	220.367	220.367	223.383	224.891	224.891	224.891	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	237.903	237.309	244.672	248.056	248.056	248.056	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>153.223</i>	<i>145.326</i>	<i>152.562</i>	<i>152.229</i>	<i>152.229</i>	<i>152.299</i>	<i>70</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	96.303	98.668	106.782	116.430	116.430	151.311	34.881
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	182	182	441	658	658	1.837	1.179
2.2	Đất quốc phòng	CQP	3.981	4.017	4.954	6.746	6.746	7.136	390
2.3	Đất an ninh	CAN	2.340	2.342	2.504	2.393	2.393	2.519	126
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	47.253	48.384	54.784	60.172	60.172	61.836	1.664
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	23.894	24.732	26.088	26.943	26.943	26.943	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	111	111	181	213	213	213	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	106	111	161	179	179	179	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.198	1.209	1.354	1.597	1.597	1.597	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	410	410	468	545	545	1.515	970
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8.004	8.211	12.388	14.888	14.888	14.888	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	14	14	40	40	40	40	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	5	5	5	5	5	5	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	20	62	69	94	94	94	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	191	187	300	380	380	380	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				11.962	20.840	14.504	20.840	6.337
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	21.681	15.345	9.719	841	841	841	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	40.745	40.745	41.948	43.751	43.751		-43.751

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 44:

TỈNH ĐẮK NÔNG

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	601.538	601.294	592.588	587.723	587.723	579.691	-8.032
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.729	8.674	8.235	7.715	7.715	8.235	520
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.771</i>	<i>4.754</i>	<i>4.559</i>	<i>4.271</i>	<i>4.271</i>	<i>4.559</i>	<i>288</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	48.331	47.506	49.183	49.895	49.895	62.262	12.367
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.622	36.993	37.362	38.324	38.324	40.698	2.374
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	131.156	134.472	164.100	204.762	204.762	170.430	-34.332
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>114.683</i>	<i>114.113</i>	<i>114.683</i>	<i>114.683</i>	<i>114.683</i>	<i>114.683</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	47.983	48.369	56.933	62.782	62.782	70.814	8.032
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	355	363	560	729	729	1.729	1.000
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.514	2.516	6.050	6.296	6.296	6.309	13
2.3	Đất an ninh	CAN	1.358	1.301	1.362	1.314	1.314	1.372	58
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	22.029	22.241	26.055	30.176	30.176	35.514	5.338
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	8.389	8.443	9.555	10.644	10.644	14.777	4.133
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33	33	45	43	43	98	55
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	67	72	97	135	135	135	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	504	503	626	644	644	644	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	90	88	151	190	190	268	78
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8.888	8.952	10.910	12.900	12.900	12.900	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	8	8	18	18	18	18	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3	3	3	3	3	3	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15	17	66	108	108	109	1
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	75	95	159	249	249	250	1
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				0	984	842	984	142
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	1.406	1.264	1.406	422	422	422	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	22.318	21.992	23.761	25.926	25.926	25.926	

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 45:

TỈNH LÂM ĐỒNG

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	911.500	910.014	909.471	907.154	907.154	877.323	-29.831
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20.000	19.924	19.891	19.890	19.890	19.890	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.351</i>	<i>10.312</i>	<i>10.303</i>	<i>10.254</i>	<i>10.254</i>	<i>10.254</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	147.180	147.180	147.238	147.238	147.238	147.238	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	84.282	84.412	84.282	84.224	84.224	84.224	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	306.251	306.124	306.265	306.265	306.265	306.265	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>237.817</i>	<i>237.787</i>	<i>237.831</i>	<i>237.831</i>	<i>237.831</i>	<i>237.831</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	57.646	59.133	64.496	70.478	70.478	100.309	29.831
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	287	291	412	538	538	1.248	710
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.710	2.724	4.123	5.137	5.137	5.137	
2.3	Đất an ninh	CAN	627	628	709	741	741	741	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	25.231	25.465	29.234	31.901	31.901	46.126	14.225
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	9.684	9.920	11.176	12.041	12.041	19.847	7.806
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	99	100	122	126	126	126	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	95	95	110	159	159	159	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.005	1.004	1.228	1.377	1.377	1.377	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	393	390	506	570	570	570	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10.391	10.391	11.750	12.350	12.350	14.493	2.143

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	21	21	24	24	24	24	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	1	1	3	3	3	3	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	94	94	143	200	200	200	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	92	92	208	283	283	283	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				4.820	8.485	8.484	8.485	1
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	8.973	8.972	4.153	488	488	488	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	89.802	89.810	97.933	106.356	106.356	116.309	9.953

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 46:

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	111.874	111.730	101.427	89.612	89.612	65.981	-23.631
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15.586	15.415	9.472	4.105	4.105	4.105	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.297</i>	<i>9.195</i>	<i>6.430</i>	<i>4.105</i>	<i>4.105</i>	<i>4.105</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.739	34.858	34.087	34.520	34.520	33.500	-1.020
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	30	30	209	209	209	209	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	752	752	792	792	792	1.500	708
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>277</i>	<i>277</i>	<i>277</i>	<i>277</i>	<i>277</i>	<i>277</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	96.634	96.779	107.175	119.618	119.618	142.709	23.091
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	4.127	4.127	5.021	5.918	5.918	992	-4.926
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.184	2.184	2.610	3.267	3.267	3.282	15
2.3	Đất an ninh	CAN	341	345	577	369	369	617	248
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	20.144	20.212	25.756	30.503	30.503	34.083	3.580
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	13.661	13.704	15.960	18.040	18.040	20.040	2.000
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	767	767	1.043	1.252	1.252	1.492	240
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	309	312	449	665	665	851	186
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.199	2.205	3.635	5.301	5.301	5.354	53
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	708	713	925	1.031	1.031	2.106	1.075
-	Đất công trình năng lượng	DNL	197	197	281	300	300	300	

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	30	30	92	92	92	92	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			4	4	4	4	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	148	149	175	205	205	188	-17
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	602	602	909	1.068	1.068	1.221	153
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				94	722	722	182	-540
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	1.031	1.031	937	309	309	849	540
4	Đất khu kinh tế¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN	913	913	913	913	913	1.108	195
6	Đất đô thị¹	KDT	59.952	60.755	59.952	98.747	98.747	156.308	57.561

Ghi chú: ¹ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

² Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 47:

TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	616.307	612.743	606.475	595.170	595.170	581.610	-13.560
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.680	6.653	5.907	5.493	5.493	5.493	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	823	823	672	521	521	521	
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	43.285	43.600	43.090	43.090	43.090	43.090	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.123	31.200	31.348	31.348	31.348	31.348	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	96.447	96.924	82.390	73.019	73.019	73.019	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	10.682	13.918	10.682	10.682	10.682	10.682	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	70.975	74.086	80.881	92.113	92.113	105.673	13.560
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.455	3.179	4.908	7.584	7.584	2.937	-4.647
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.887	2.966	3.563	3.627	3.627	3.627	
2.3	Đất an ninh	CAN	1.149	1.150	1.244	1.204	1.204	1.314	110
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	37.987	38.698	43.161	49.631	49.631	50.250	619
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	13.206	13.449	15.000	17.115	17.115	17.115	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	79	81	194	281	281	281	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	846	876	921	974	974	974	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	685	694	952	1.144	1.144	1.144	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	154	155	274	444	444	1.116	672
-	Đất công trình năng lượng	DNL	19.751	20.174	21.324	23.121	23.121	23.121	

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	14	14	22	26	26	26	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			3	3	3	3	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	230	116	296	320	320	320	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	69	78	251	296	296	296	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				73	0	454	0	-454
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	73	527		73	73	73	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	28.364	28.364	25.864	28.364	28.364	25.864	-2.500
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN						200	200
6	Đất đô thị¹	KDT	31.186	50.383	59.897	58.392	58.392	129.775	71.383

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 48:

TỈNH TÂY NINH

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	342.047	341.309	335.108	328.977	328.977	294.092	-34.885
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60.867	60.776	57.000	53.500	53.500	39.592	-13.908
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>39.265</i>	<i>39.228</i>	<i>38.865</i>	<i>38.265</i>	<i>38.265</i>	<i>27.654</i>	<i>-10.611</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	30.057	30.058	29.889	29.851	29.851	29.851	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.965	31.968	31.913	31.815	31.815	31.382	-433
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	10.427	10.427	10.369	10.312	10.312	10.285	-27
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.404</i>	<i>3.404</i>	<i>3.404</i>	<i>3.404</i>	<i>3.404</i>	<i>3.372</i>	<i>-32</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	62.117	62.856	69.057	75.188	75.188	110.073	34.885
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.745	2.745	3.580	4.269	4.269	12.050	7.781
2.2	Đất quốc phòng	CQP	976	1.026	1.198	1.389	1.389	1.299	-90
2.3	Đất an ninh	CAN	415	416	464	445	445	476	31
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	18.165	18.270	22.228	24.976	24.976	32.127	7.151
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	10.088	10.194	11.970	13.000	13.000	18.063	5.063
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	97	96	210	340	340	313	-27
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	56	55	110	180	180	219	39
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	465	442	605	770	770	876	106
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	139	135	270	339	339	719	380
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.184	1.189	2.320	3.000	3.000	2.940	-60

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	9	9	102	102	102	42	-60
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4	4	4	4	4	4	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	629	634	652	716	716	701	-15
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	65	66	135	177	177	154	-23
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng								
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD							
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	55.481	55.481	55.481	55.481	55.481	55.481	
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	28.011	28.024	32.430	39.540	39.540	117.669	73.129

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 49:

TỈNH BÌNH DƯƠNG

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	203.916	201.174	194.115	184.556	184.556	177.556	-7.000
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.880	2.842	1.720	1.219	1.219	919	-300
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>731</i>	<i>711</i>	<i>325</i>	<i>396</i>	<i>396</i>	<i>225</i>	<i>-171</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.652	3.652	3.443	3.443	3.443	3.438	-5
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	192	189	470	470	470	463	-7
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	6.869	6.869	6.636	6.628	6.628	6.615	-13
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.843</i>	<i>5.843</i>	<i>5.843</i>	<i>5.843</i>	<i>5.843</i>	<i>376</i>	<i>-5.467</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	65.548	68.290	75.349	84.908	84.908	96.231	11.323
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	9.229	10.519	11.990	14.990	14.990	18.900	3.910
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1.661	1.662	2.595	3.008	3.008	2.201	-807
2.3	Đất an ninh	CAN	1.431	1.434	1.903	1.841	1.841	1.939	98
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	20.806	21.257	23.797	26.139	26.139	26.724	585
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	12.049	12.182	13.640	14.640	14.640	15.119	479
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	176	180	204	210	210	308	98
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	210	210	227	233	233	291	58
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.293	1.604	1.732	2.320	2.320	2.320	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	975	968	1.106	1.308	1.308	1.308	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	111	114	320	361	361	2.030	1.669

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	25	25	55	55	55	78	23
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	13	13	15	15	15	15	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	279	279	296	318	318	318	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	112	113	265	397	397	467	70
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng								
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD							
4	Đất khu kinh tế¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN			100	100	100	100	
6	Đất đô thị¹	KDT	68.039	70.932	80.918	100.236	100.236	100.236	

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 50:

TỈNH ĐỒNG NAI

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	463.795	461.261	451.849	436.572	436.572	417.150	-19.422
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.992	22.839	20.504	17.517	17.517	15.250	-2.267
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>18.396</i>	<i>18.269</i>	<i>17.207</i>	<i>16.017</i>	<i>16.017</i>	<i>12.338</i>	<i>-3.679</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.812	33.699	31.615	30.242	30.242	30.501	259
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	102.266	102.267	107.833	114.018	114.018	114.280	262
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	35.171	35.148	29.904	25.115	25.115	28.511	3.396
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>11.289</i>	<i>11.293</i>	<i>11.289</i>	<i>11.289</i>	<i>11.289</i>	<i>3.440</i>	<i>-7.849</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	122.558	125.092	134.504	149.781	149.781	169.203	19.422
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	8.676	8.880	12.470	18.543	18.543	18.865	322
2.2	Đất quốc phòng	CQP	12.682	12.698	13.075	13.350	13.350	13.533	183
2.3	Đất an ninh	CAN	1.219	1.220	1.406	1.308	1.308	1.485	177
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	20.283	21.710	25.440	30.221	30.221	37.678	7.457
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	14.888	16.301	18.872	21.888	21.888	27.527	5.639
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	252	252	307	453	453	585	132
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	159	159	224	280	280	454	174
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.191	1.193	1.459	2.333	2.333	2.860	527
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	444	437	482	720	720	1.946	1.226
-	Đất công trình năng lượng	DNL	255	276	468	660	660	783	123

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	19	19	44	44	44	19	-25
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3	3	4	4	4	3	-1
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	50	60	80	124	124	235	111
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	429	429	493	564	564	561	-3
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				0	0	0	9	9
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	9	9	9	9	9	0	-9
4	Đất khu kinh tế¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN		209		208	208	497	289
6	Đất đô thị¹	KDT	45.643	45.384	49.625	72.377	72.377	83.787	11.410

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 51:

TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	143.017	144.303	138.574	131.942	131.942	131.844	-98
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.077	10.999	10.514	9.714	9.714	9.061	-653
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.680</i>	<i>8.643</i>	<i>8.290</i>	<i>8.000</i>	<i>8.000</i>	<i>7.833</i>	<i>-167</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.033	12.983	10.950	9.850	9.850	8.520	-1.330
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.497	16.776	16.497	16.497	16.497	16.497	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	4.642	4.503	4.442	3.642	3.642	3.429	-213
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>203</i>		<i>197</i>	<i>197</i>	<i>197</i>	<i>197</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	53.992	52.710	58.959	65.940	65.940	66.038	98
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	7.045	6.749	8.079	10.755	10.755	5.147	-5.608
2.2	Đất quốc phòng	CQP	8.030	7.936	8.190	8.305	8.305	8.305	
2.3	Đất an ninh	CAN	1.173	1.115	1.219	1.136	1.136	1.234	98
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	15.324	15.013	17.287	19.402	19.402	23.168	3.766
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	8.983	8.700	10.232	11.365	11.365	14.165	2.800
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	134	140	184	220	220	220	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	76	77	91	106	106	106	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	590	600	675	708	708	708	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	221	221	256	291	291	418	127
-	Đất công trình năng lượng	DNL	291	291	517	967	967	967	

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tính được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	12	12	15	17	17	17	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			4	4	4	4	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	91	91	141	191	191	191	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	173	173	188	203	203	203	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				524	873	869	873	4
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	1.247	1.243	723	374	374	374	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	41.857	41.857	67.251	83.602	83.602	88.461	4.859

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 52:

TỈNH LONG AN

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	351.269	352.896	340.899	328.876	328.876	322.876	-6.000
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	268.414	268.215	236.435	226.021	226.021	226.021	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>267.793</i>	<i>267.596</i>	<i>235.703</i>	<i>225.721</i>	<i>225.721</i>	<i>225.721</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.622	1.622	1.729	1.818	1.818	1.818	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.566	2.566	2.566	2.566	2.566	2.566	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	20.214	20.189	18.342	16.469	16.469	16.469	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>104</i>	<i>104</i>	<i>104</i>	<i>104</i>	<i>104</i>	<i>104</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	98.209	96.583	108.580	120.603	120.603	126.603	6.000
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	8.124	7.232	10.479	12.433	12.433	4.567	-7.866
2.2	Đất quốc phòng	CQP	472	472	682	760	760	760	
2.3	Đất an ninh	CAN	173	175	2.238	2.051	2.051	2.051	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	22.820	22.940	25.219	28.429	28.429	29.969	1.540
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	19.655	19.745	21.093	23.029	23.029	23.029	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	338	343	379	804	804	570	-234
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	103	104	126	207	207	207	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	865	873	1.225	1.631	1.631	1.214	-418
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	471	471	613	675	675	675	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	760	761	1.050	1.320	1.320	1.405	85

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	15	15	20	20	20	20	0
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	5	5	7	7	7	7	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	133	133	147	168	168	168	0
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	56	56	204	285	285	295	10
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng								
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD							
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	13.080	13.080	13.080	13.080	13.080	13.080	
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	23.289	23.289	26.886	39.330	39.330	39.330	

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 53:

TỈNH TIỀN GIANG

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	190.265	189.626	190.885	191.905	191.905	191.605	-300
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	54.599	56.114	48.031	44.605	44.605	44.605	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>54.599</i>	<i>56.114</i>	<i>48.031</i>	<i>44.605</i>	<i>44.605</i>	<i>44.605</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.389	1.317	1.882	2.117	2.117	2.117	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	697	688	1.299	1.900	1.900	1.900	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	53.739	54.315	57.609	62.752	62.752	63.052	300
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.103	1.098	1.673	1.783	1.783	300	-1.483
2.2	Đất quốc phòng	CQP	660	651	712	728	728	728	
2.3	Đất an ninh	CAN	1.720	1.720	1.732	1.556	1.556	1.556	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	9.742	9.911	11.846	13.638	13.638	13.638	
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	8.753	8.875	10.410	11.902	11.902	11.902	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	78	80	119	131	131	131	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	84	88	99	136	136	136	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	455	476	640	788	788	788	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	98	97	165	212	212	212	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	40	57	87	103	103	103	

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	10	10	25	25	25	25	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			4	4	4	4	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	42	58	54	54	54	54	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32	31	80	95	95	95	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				4.489	10.652	10.715	10.652	-63
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	11.631	11.694	7.142	979	979	979	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN						800	800
6	Đất đô thị¹	KDT	7.517	12.839	19.390	21.555	21.555	28.007	6.452

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 54:

TỈNH BẾN TRE

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tính được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	179.947	179.833	176.854	173.446	173.446	173.446	
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19.108	19.079	16.472	15.000	15.000	15.000	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>12.444</i>	<i>12.436</i>	<i>12.444</i>	<i>12.444</i>	<i>12.444</i>	<i>12.444</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.510	3.509	3.509	6.097	6.097	6.097	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.413	2.413	2.413	2.413	2.413	2.413	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.230	1.230	1.163	1.163	1.163	1.163	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>19</i>	<i>19</i>					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56.681	56.797	59.774	64.122	64.122	64.122	
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	258	238	533	1.372	1.372	1.372	
2.2	Đất quốc phòng	CQP	911	756	815	815	815	815	
2.3	Đất an ninh	CAN	291	292	418	398	398	445	47
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	9.152	9.321	10.542	12.184	12.184	12.433	249
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	4.512	4.625	5.055	5.500	5.500	5.611	111
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	45	42	59	106	106	106	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	74	74	89	89	89	92	3
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	422	421	543	783	783	561	-222
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	99	98	144	211	211	211	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	31	57	350	872	872	872	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	9	9	10	15	15	16	1
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	18	19	19	44	44	79	35
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26	30	50	85	85	85	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				0	940	939	940	1
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	1.342	1.341	1.342	402	402	402	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	7.297	10.447	11.924	18.865	18.865	18.865	

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 55:

TỈNH TRÀ VINH

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)-(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	185.137	185.195	181.896	179.334	179.334	179.334	
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	82.683	82.499	81.970	81.970	81.970	80.357	-1.613
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>75.799</i>	<i>75.635</i>	<i>76.147</i>	<i>76.795</i>	<i>76.795</i>	<i>74.146</i>	<i>-2.649</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.925	4.061	5.365	4.543	4.543	4.543	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX		3.345	3.704	3.704	3.704	3.704	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>3.292</i>					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	51.021	50.821	54.876	58.868	58.868	58.868	
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	108	100	440	810	810	810	
2.2	Đất quốc phòng	CQP	186	207	378	444	444	444	
2.3	Đất an ninh	CAN	238	238	317	261	261	321	60
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	12.951	13.024	14.349	15.792	15.792	15.792	
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	5.311	5.504	6.123	6.631	6.631	6.631	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	30	32	105	175	175	175	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	67	66	83	83	83	83	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	365	372	503	589	589	589	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	73	76	141	191	191	191	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	851	719	962	1.414	1.414	1.414	

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tính được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	13	13	13	13	13	13	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			3	3	3	3	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	25	25	27	27	27	27	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	55	56	62	62	62	62	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				613	2.043	2.185	2.043	-143
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	2.918	3.060	2.305	875	875	875	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	39.020	39.020	39.020	39.020	39.020	39.020	
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	10.191	10.255	13.716	19.004	19.004	77.731	58.727

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 56:

TỈNH VĨNH LONG

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tính được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	119.692	119.325	116.524	112.633	112.633	111.987	-646
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	65.968	65.494	63.984	62.000	62.000	58.862	-3.138
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>65.968</i>	<i>65.494</i>	<i>63.984</i>	<i>62.000</i>	<i>62.000</i>	<i>58.862</i>	<i>-3.138</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	32.865	33.231	36.032	39.923	39.923	40.569	646
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	372	392	888	1.333	1.333	1.495	162
2.2	Đất quốc phòng	CQP	307	307	307	309	309	309	
2.3	Đất an ninh	CAN	48	48	118	70	70	129	59
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	9.263	9.436	9.969	11.338	11.338	11.799	461
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	4.894	5.074	5.379	6.110	6.110	6.553	443
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	35	34	66	91	91	83	-8
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	52	53	77	102	102	66	-36
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	332	337	378	721	721	427	-294
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	39	39	46	116	116	69	-47
-	Đất công trình năng lượng	DNL	68	68	81	110	110	132	22

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3	3	5	5	5	5	0
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	1	1	3	3	3	3	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	19	12	19	25	25	27	2
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	31	31	64	64	64	64	0
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				0	0	0	0	0
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	17	17	17	17	17	17	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	4.364	9.949	12.163	12.652	12.652	14.135	1.483

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 57:

TỈNH ĐỒNG THÁP

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	277.049	276.627	273.304	268.438	268.438	261.226	-7.212
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	195.279	194.779	192.559	189.612	189.612	185.612	-4.000
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>195.279</i>	<i>194.779</i>	<i>192.559</i>	<i>189.612</i>	<i>189.612</i>	<i>185.612</i>	<i>-4.000</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	47	47	47	47	47	47	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.313	7.313	7.313	7.313	7.313	7.313	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	3.732	3.723	3.306	2.796	2.796	2.796	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	61.179	61.601	64.924	69.790	69.790	77.002	7.212
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	402	399	748	1.266	1.266	2.538	1.272
2.2	Đất quốc phòng	CQP	500	474	545	545	545	545	
2.3	Đất an ninh	CAN	884	887	926	1.115	1.115	945	-170
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	21.369	21.584	23.154	24.789	24.789	27.369	2.580
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	8.819	9.146	10.095	11.446	11.446	11.446	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	94	104	168	202	202	202	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	91	92	119	139	139	139	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	634	656	893	1.004	1.004	1.004	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	90	97	147	183	183	183	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	51	51	110	177	177	177	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tính được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	8	9	10	10	10	10	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3	3	6	6	6	6	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	384	384	390	395	395	395	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	71	72	167	187	187	187	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng								
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD							
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	31.936	31.936	31.936	31.936	31.936	31.936	
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	15.362	19.970	19.970	26.088	26.088	26.008	-80

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 58:

TỈNH AN GIANG

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	296.625	295.313	290.989	286.653	286.653	286.653	
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	242.228	241.597	238.982	235.323	235.323	235.323	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>237.921</i>	<i>237.302</i>	<i>236.828</i>	<i>235.323</i>	<i>235.323</i>	<i>235.323</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.012	7.906	8.012	7.305	7.305	7.305	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.286	1.286	1.285	1.285	1.285	1.285	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.298	2.388	1.681	1.241	1.241	1.241	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	55.934	56.726	61.705	66.579	66.579	66.579	
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	234	242	560	872	872	872	
2.2	Đất quốc phòng	CQP	690	954	3.300	3.890	3.890	3.890	
2.3	Đất an ninh	CAN	47	47	356	293	293	306	13
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	22.364	22.883	23.502	24.267	24.267	24.267	
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	9.956	10.481	10.650	11.130	11.130	11.130	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	51	52	67	72	72	72	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	78	84	104	120	120	120	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	680	684	826	881	881	881	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	131	131	141	146	146	146	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	280	280	443	551	551	551	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11	11	14	14	14	14	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			4	4	4	4	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	45	45	71	95	95	95	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	83	85	102	176	176	176	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				135	673	1.193	673	-520
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	1.124	1.644	989	451	451	451	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	33.196	56.076	35.189	36.517	36.517	36.517	

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 59:

TỈNH KIÊN GIANG

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	566.715	566.547	556.617	545.761	545.761	546.761	1.000
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	382.387	382.188	378.580	375.000	375.000	375.000	0
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>296.700</i>	<i>296.546</i>	<i>298.561</i>	<i>299.406</i>	<i>299.406</i>	<i>265.000</i>	<i>-34.406</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.481	26.446	26.292	26.192	26.192	25.276	-916
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	39.297	39.289	39.586	39.586	39.586	39.262	-324
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	5.907	5.916	5.913	5.913	5.913	5.911	-3
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>623</i>	<i>621</i>	<i>623</i>	<i>623</i>	<i>623</i>	<i>42</i>	<i>-581</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	65.732	65.879	77.324	88.443	88.443	93.024	4.581
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	177	177	443	840	840	840	
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1.711	1.717	6.303	10.771	10.771	10.771	
2.3	Đất an ninh	CAN	87	87	2.745	2.623	2.623	2.623	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	24.591	23.602	26.918	29.370	29.370	29.370	
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	12.683	12.788	13.820	15.500	15.500	15.500	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	93	94	313	461	461	461	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	74	74	117	146	146	146	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	733	734	986	1.131	1.131	1.131	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	80	80	141	200	200	200	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	320	322	539	622	622	622	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	10	10	13	13	13	13	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	2	2	3	3	3	3	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	63	66	88	100	100	100	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	129	139	190	230	230	230	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				1.494	1.757	1.785	1.757	-28
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	2.755	2.783	1.261	998	998	998	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	60.523	60.523	60.523	60.523	60.523	60.523	
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	41.131	41.758	44.422	49.357	49.357	49.357	

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 60:

THÀNH PHỐ CẦN THƠ

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	114.256	113.612	109.482	104.807	104.807	84.540	-20.267
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	78.632	77.921	76.225	74.319	74.319	48.391	-25.928
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	78.632	77.921	76.225	74.319	74.319	48.391	-25.928
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX							
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29.764	30.387	34.558	39.233	39.233	59.500	20.267
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	475	768	1.462	2.350	2.350	7.473	5.123
2.2	Đất quốc phòng	CQP	845	845	844	844	844	844	
2.3	Đất an ninh	CAN	65	65	169	76	76	179	103
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	9.345	9.615	11.173	12.517	12.517	13.500	983
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	3.750	4.036	4.860	5.651	5.651	7.000	1.349
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	47	47	191	191	191	300	109
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	87	87	145	145	145	300	155
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	550	552	797	1.299	1.299	935	-364
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	34	34	109	143	143	300	157
-	Đất công trình năng lượng	DNL	217	225	327	244	244	344	100

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	29	29	57	57	57	65	8
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	8	8	13	13	13	13	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	18	18	41	41	41	60	19
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	58	58	176	176	176	285	109
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				20	20	40	20	-20
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	20	40					
4	Đất khu kinh tế¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	47.246	48.110	52.072	59.310	59.310		-59.310

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 61:

TỈNH HẬU GIANG

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	140.439	139.604	136.237	132.515	132.515	132.200	-315
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	78.912	78.397	76.438	73.964	73.964	72.909	-1.055
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	78.912	78.397	76.438	73.964	73.964	72.909	-1.055
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.752	2.752	1.990	1.482	1.482	2.713	1.231
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	570	570	373	269	269	269	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	506	506	373	269	269	269	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21.784	22.619	25.986	29.708	29.708	30.023	315
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	433	433	1.276	2.233	2.233	2.233	
2.2	Đất quốc phòng	CQP	66	66	212	272	272	290	18
2.3	Đất an ninh	CAN	611	612	654	606	606	668	62
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	10.426	11.168	12.008	13.227	13.227	13.798	571
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	3.626	4.466	4.655	5.562	5.562	6.405	843
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	40	41	95	150	150	150	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	47	47	76	120	120	120	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	456	451	600	715	715	716	1
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	43	43	63	82	82	576	494
-	Đất công trình năng lượng	DNL	184	184	464	533	533	1.140	607

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2	2	4	4	4	4	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	37	37	45	45	45	50	5
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	63	61	77	90	90	90	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng								
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD							
4	Đất khu kinh tế¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN						415	415
6	Đất đô thị¹	KDT	27.899	28.823	30.400	34.152	34.152	36.898	2.746

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 62:

TỈNH SÓC TRĂNG

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	279.276	278.214	273.921	270.000	270.000	267.061	-2.939
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	144.957	144.432	142.257	139.348	139.348	136.820	-2.528
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	143.284	142.763	142.256	139.348	139.348	135.364	-3.984
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.800	4.734	5.144	5.409	5.409	5.409	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	279	279	279	279	279	279	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	4.009	4.009	2.261	1.900	1.900	1.900	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.416		2.158	1.900	1.900	0	-1.900
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	49.881	50.944	55.468	59.621	59.621	62.560	2.939
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	600	603	815	1.106	1.106	3.258	2.152
2.2	Đất quốc phòng	CQP	495	533	561	667	667	667	
2.3	Đất an ninh	CAN	185	193	298	500	500	344	-156
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	19.163	20.038	22.840	24.473	24.473	24.324	-149
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	6.291	6.981	8.484	9.020	9.020	9.020	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	57	61	335	549	549	213	-336
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	79	82	167	182	182	182	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	438	445	875	1.125	1.125	1.125	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	50	51	92	136	136	532	396
-	Đất công trình năng lượng	DNL	292	423	848	1.109	1.109	1.109	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	5	5	10	10	10	10	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			2	2	2	2	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	28	28	34	34	34	34	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	73	73	155	201	201	201	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				232	464	464	464	0
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	663	663	431	199	199	199	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT						40.000	40.000
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	51.615	52.428	63.515	73.515	73.515	74.086	571

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 63:

TỈNH BẠC LIÊU

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	223.180	222.684	225.063	223.117	223.117	222.361	-756
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81.859	81.714	84.723	84.685	84.685	84.685	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>59.119</i>	<i>58.972</i>	<i>61.319</i>	<i>62.919</i>	<i>62.919</i>	<i>58.510</i>	<i>-4.409</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.656	3.654	5.383	3.947	3.947	5.383	1.436
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	126	278	203	259	259	278	19
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX			26	55	55	26	-29
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	27.904	28.473	32.153	35.893	35.893	36.650	757
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	51	65	151	160	160	917	757
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1.041	1.059	1.065	1.146	1.146	1.146	
2.3	Đất an ninh	CAN	118	121	181	275	275	275	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	15.110	15.442	18.075	20.593	20.593	20.593	
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	3.931	4.248	4.627	4.827	4.827	4.827	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	31	27	36	48	48	48	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	59	44	62	62	62	62	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	259	274	465	515	515	515	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	20	17	78	108	108	108	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4.076	4.124	6.020	8.180	8.180	8.180	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	4	4	5	5	5	5	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10	14	25	35	35	35	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	33	33	48	55	55	55	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				6.132	7.926	7.853	9.352	1.499
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	15.704	15.631	9.572	7.778	7.778	6.352	-1.426
4	Đất khu kinh tế¹	KKT							
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN						419	419
6	Đất đô thị¹	KDT	26.483	26.409	39.388	50.145	50.145	50.145	

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 64:

TỈNH CÀ MAU

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	464.105	463.504	461.712	458.543	458.543	453.459	-5.084
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	95.549	95.176	90.245	85.024	85.024	65.180	-19.844
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>38.783</i>	<i>38.819</i>	<i>41.383</i>	<i>43.180</i>	<i>43.180</i>	<i>35.180</i>	<i>-8.000</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	31.907	31.895	31.234	30.753	30.753	30.363	-390
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	20.100	20.100	20.200	20.291	20.291	19.911	-380
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	91.676	91.617	91.555	91.555	91.555	87.706	-3.849
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>66</i>						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	51.474	52.051	60.017	65.346	65.346	70.430	5.084
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	425	421	763	1.208	1.208	607	-601
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.164	2.202	6.413	6.527	6.527	6.549	22
2.3	Đất an ninh	CAN	2.814	2.821	2.774	2.560	2.560	2.879	319
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	12.507	12.985	14.967	17.597	17.597	20.112	2.515
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	8.060	8.451	9.330	11.050	11.050	11.361	311
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	123	127	169	235	235	235	0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	78	96	124	130	130	130	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	488	494	587	730	730	730	0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	46	46	92	129	129	129	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	512	554	819	1.065	1.065	1.065	

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Chi tiêu sử dụng đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg và Quyết định 227/QĐ-TTg (ha)		Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tính được phê duyệt (ha)	Đề xuất nhu cầu điều chỉnh của địa phương đến năm 2030 (ha)	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030		Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	17	18	22	22	22	22	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	44	44	68	90	90	90	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	62	58	154	154	154	154	
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				6.150	8.310	8.334	8.310	-24
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	11.872	11.896	5.722	3.562	3.562	3.562	
4	Đất khu kinh tế¹	KKT	10.802	10.802	10.802	10.802	10.802	10.802	0
5	Đất khu công nghệ cao¹	KCN							
6	Đất đô thị¹	KDT	29.377	29.379	34.380	37.715	37.715	37.715	

Ghi chú: ¹ Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

BÁO CÁO

Kết quả rà soát Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Quốc hội quyết định tại Nghị quyết 39/2021/QH15 (Kèm theo Tờ trình số 612 /TTr-CP ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ)

Căn cứ khoản 1 Điều 54 Luật Quy hoạch “Chính phủ trình Quốc hội quyết định chủ trương điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch sử dụng đất quốc gia”, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức rà soát kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021-2025 đến ngày 31/12/2023 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 theo quy định Điều 52 Luật quy hoạch, cụ thể như sau:

I. Tình hình lập, thẩm định, xét duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Ngay sau khi Quốc hội ban hành Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường đề hướng dẫn, đôn đốc các địa phương triển khai lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 cấp tỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện. Đến nay, kết quả của việc lập thẩm định và phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của các địa phương như sau:

1. Tình hình triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất quốc gia

Trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025 được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 39/2021/QH15, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an (sau đây viết tắt là Quyết định số 326/QĐ-TTg); các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã tổ chức lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh (trong đó bao gồm phương án phân bổ khoanh vùng đất đai), kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh 5 năm 2021 - 2025, tổ chức lập và phê duyệt theo thẩm quyền quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Đến nay đã có 61/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy

hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050¹ để làm căn cứ quản lý, sử dụng đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh tại địa phương.

Trong quá trình tổ chức thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương tổ chức thực hiện; Quốc hội, Chính phủ đã ban hành nhiều Nghị quyết² về phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, trong đó đề nghị Chính phủ đẩy nhanh tiến độ các công trình hạ tầng giao thông trọng điểm, quan trọng quốc gia, có tính liên vùng và hạ tầng đô thị lớn, các dự án đường sắt đô thị; các dự án đường cao tốc, đường vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh, vành đai 4 Thành phố Hà Nội; đầu tư, xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện trọng điểm như: đường dây 500 kV mạch 3... Bên cạnh đó, một số tỉnh, thành phố có đề nghị điều chỉnh so với chỉ tiêu sử dụng đất đã phân bổ đến năm 2025, tập trung vào một số loại đất sau: đất khu công nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất giao thông, đất công trình năng lượng, đất trồng lúa... Theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời chỉ đạo tại Công điện số 360/CD-TTg ngày 02/5/2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 và Công điện số 1175/CD-TTg ngày 22/11/2023 về tháo gỡ khó khăn về chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 của các địa phương và đã ban hành Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg để đáp ứng nhu cầu của các địa phương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an (sau đây gọi tắt là Quyết định số 227/QĐ-TTg).

Qua 03 năm thực hiện Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025, được cụ thể hóa bằng các quy hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh, quy hoạch tỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, đã phát huy hiệu quả tích cực, là căn cứ để các bộ, ngành, địa phương thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, góp phần đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của các địa phương và của cả nước.

¹ Hiện còn 2 địa phương là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đang hoàn thiện quy hoạch để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

² Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 về Chính sách tài khóa tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; Nghị quyết số 68/2022/QH15 ngày 10/11/2022 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; Nghị quyết 103/2023/QH15 ngày 09/11/2023 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024; Nghị quyết số 112/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về việc sử dụng dự phòng chung, dự phòng nguồn ngân sách Trung ương của Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho các Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương và Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 144/NQ-CP ngày 10/09/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 164/NQ-CP ngày 4/10/2023 của Chính phủ

2. Đối với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Bộ Công an đã tổ chức lập và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023.

- Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Bộ Quốc phòng đã tổ chức lập và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09/5/2024.

3. Kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 cấp tỉnh

Thực hiện Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; kế hoạch sử dụng đất là một nội dung của kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh³. Đến nay, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch tỉnh của 61 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Về tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có nhiều văn bản⁴ chỉ đạo, đôn đốc UBND cấp tỉnh tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đồng thời với lập quy hoạch tỉnh và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định ngay sau khi quy hoạch tỉnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Tình hình lập, điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021-2030 và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

- Về lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện: thực hiện Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/9/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết 61/2022/QH15 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, trong đó cho phép lập đồng thời các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh khác có quy định về quy hoạch; tập trung ưu tiên lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng. Quy hoạch được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Đến nay đã có 657/659 đơn vị cấp huyện đã được phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 theo quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về đất đai (huyện đảo Trường Sa và Hoàng Sa không tổ chức lập quy hoạch sử dụng đất). Đối với quận đã có quy hoạch đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì không lập quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại Khoản 5 Điều 40 Luật đất đai năm 2013.

³ Khoản 2 Điều 45 Luật Quy hoạch và Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

⁴ Công văn số 4707/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 15/8/2022; Công văn số 4898/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 23/8/2022; Công văn số 59/BTNMT-CQHPTTND ngày 06/01/2023; Công văn số 294/BTNMT-QHPTTND ngày 30/01/2023; Công văn số 1373/BTNMT-QHPTTND ngày 08/3/2023; Công văn số 1708/BTNMT-QHPTTND ngày 17/3/2023; Công văn số 923/BTNMT-QHPTTND ngày 07/02/2024.

Nhìn chung, việc tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các quy định của pháp luật đất đai, qua đó đã tạo cơ sở pháp lý, là công cụ quan trọng để thống nhất quản lý về đất đai; đảm bảo việc khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả nguồn lực đất đai trên cơ sở tiềm năng đất đai; đảm bảo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và địa phương, đáp ứng yêu cầu mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu... Tuy nhiên, thực tiễn tổ chức triển khai thực hiện phát sinh nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án, trong đó có một số công trình, dự án cấp quốc gia sử dụng vốn từ ngân sách Trung ương đòi hỏi phải xem xét điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, tuy nhiên việc triển khai còn lúng túng do quy định về căn cứ điều chỉnh còn chặt chẽ, khó thực hiện⁵; bên cạnh đó việc dự báo nhu cầu sử dụng đất khi tổ chức lập quy hoạch còn hạn chế dẫn đến chất lượng quy hoạch chưa đáp ứng yêu cầu, điều này làm phát sinh nhu cầu phải điều chỉnh ngay sau khi được phê duyệt, gây không ít khó khăn cho công tác quản lý đất đai tại địa phương.

- Về kết quả lập kế hoạch sử dụng đất sử dụng hàng năm cấp huyện: Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có nhiều văn bản⁶ chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các địa phương tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất sử dụng hàng năm cấp huyện. Trên cơ sở báo cáo của của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tình hình lập, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất sử dụng hàng năm cấp huyện như sau:

+ Năm 2021, trên cả nước có 705 quận, huyện, giảm 03 đơn vị hành chính cấp huyện so với năm 2020 (tỉnh Cao Bằng sáp nhập huyện: Thông Nông, Trà Lĩnh, Phục Hòa). Trong đó có 703 quận, huyện⁷ đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

+ Các năm 2022, 2023, 2024 trên cả nước có 705 quận, huyện. Trong đó có 702 quận, huyện⁸ đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Thực hiện quy định của pháp luật về đất đai, hàng năm các quận, huyện đều đã lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo đúng quy định, kế hoạch sử dụng đất

⁵ Có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia; quy hoạch tổng thể phát triển các vùng kinh tế - xã hội mà sự điều chỉnh đó làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất; do tác động của thiên tai, chiến tranh làm thay đổi mục đích, cơ cấu, vị trí, diện tích sử dụng đất; có sự điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của cấp trên trực tiếp làm ảnh hưởng tới quy hoạch sử dụng đất; có sự điều chỉnh địa giới hành chính của địa phương; Việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất chỉ được thực hiện khi có sự điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất hoặc có sự thay đổi về khả năng thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

⁶ Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020; Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020; Công văn số 4707/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 15/8/2022; Công văn số 4898/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 23/8/2022; Công văn số 59/BTNMT-CQHPTTND ngày 06/01/2023; Công văn số 294/BTNMT-QHPTTND ngày 30/01/2023; Công văn số 1373/BTNMT-QHPTTND ngày 08/3/2023; Công văn số 1708/BTNMT-QHPTTND ngày 17/3/2023; Công văn số 923/BTNMT-QHPTTND ngày 07/02/2024.

⁷ Chưa tính Huyện đảo Hoàng Sa, Trường Sa

⁸ Chưa tính Huyện đảo Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Cò (riêng huyện đảo Côn Cò là khu bảo tồn biển đảo đã xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và phê duyệt cùng với quy hoạch sử dụng đất đầu kỳ; năm 2022, năm 2023 và năm 2024 không lập kế hoạch sử dụng đất vì không có nhu cầu sử dụng đất trong năm)

hàng năm cấp huyện được lập dựa trên khả năng đầu tư, tiến độ thực hiện; là căn cứ để Nhà nước giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo công khai, minh bạch; là cơ sở để Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quyền giám sát tiến độ thực hiện, hạn chế việc thu hồi đất tràn lan nhưng không thực hiện và ban hành các chế tài xử lý đối với các trường hợp không đưa đất vào sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Tuy nhiên, một số quận, huyện triển khai thực hiện chưa đảm bảo tiến độ về thời gian; một số dự án lớn, dự án có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương do cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt dự án, chủ trương đầu tư do đó phải điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện⁹, điều này gây không ít khó khăn cho công tác quản lý nhà nước về đất đai tại các địa phương, dẫn đến kế hoạch sử dụng đất chưa phát huy được vai trò là căn cứ để nhà nước thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

II. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc gia

1. Kết quả thực hiện

a) Đất nông nghiệp

Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cả nước có 27.732,04 nghìn ha; kết quả đến 31/12/2023 cả nước có 27.976,83 nghìn ha, giảm 6,66 nghìn ha so với năm 2020. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cả nước có 3.568,48 nghìn ha; kết quả đến 31/12/2023 cả nước có 3.919,51 nghìn ha, giảm 21,10 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 5,67% chỉ tiêu đến năm 2030. Trong đó, diện tích đất chuyên trồng lúa nước của cả nước có 3.184,43 nghìn ha, giảm 15,12 nghìn ha, thực hiện đạt 7,63% chỉ tiêu đến năm 2030.

- Đất rừng phòng hộ: Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cả nước có 5.229,59 nghìn ha; kết quả đến 31/12/2023 cả nước có 5.123,03 nghìn ha, tăng 4,36 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 3,93% chỉ tiêu đến năm 2030.

- Đất rừng đặc dụng: Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cả nước có 2.455,54 nghìn ha; kết quả đến 31/12/2023 cả nước là 2.315,96 nghìn ha, tăng 22,75 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 14,02% chỉ tiêu đến năm 2030.

- Đất rừng sản xuất: Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cả nước có 8.164,64 nghìn ha; kết quả đến 31/12/2023 cả nước có 8.026,53 nghìn ha, tăng 33,64 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 19,59% chỉ tiêu đến năm 2030. Trong đó, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: đến 31/12/2023 của cả nước có 3.869,10 nghìn ha, giảm 92,72 nghìn ha so với năm 2020.

⁹ Theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Đất đai năm 2013 căn cứ thu hồi đất là Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đất phi nông nghiệp

Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cả nước có 4.896,48 nghìn ha; kết quả đến 31/12/2023 cả nước có 3.984,52 nghìn ha, tăng 53,40 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 5,53% chỉ tiêu đến năm 2030. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cả nước có 289,07 nghìn ha; kết quả đến 31/12/2023 cả nước có 207,88 nghìn ha, giảm 35,35 nghìn ha so với năm 2020.

- Đất an ninh: Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cả nước có 72,33 nghìn ha; kết quả đến 31/12/2023 diện tích đất an ninh của cả nước có 52,68 nghìn ha, giảm 0,03 nghìn ha so với năm 2020.

- Đất khu công nghiệp: Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cả nước có 210,93 nghìn ha; kết quả đến 31/12/2023 cả nước có 98,46 nghìn ha, tăng 7,75 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 6,44% chỉ tiêu đến năm 2030.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia: Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cả nước có 1.754,61 nghìn ha; kết quả đến 31/12/2023 cả nước có 1.372,32 nghìn ha, tăng 29,98 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 7,27% chỉ tiêu đến năm 2030. Trong đó:

+ Đất giao thông: Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cả nước có 921,88 nghìn ha; kết quả đến 31/12/2023 cả nước có 743,89 nghìn ha, tăng 21,56 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 10,81% chỉ tiêu đến năm 2030.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá: Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cả nước có 20,37 nghìn ha; kết quả đến 31/12/2023 cả nước có 9,42 nghìn ha, tăng 0,22 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 1,96% chỉ tiêu đến năm 2030.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cả nước có 12,04 nghìn ha; kết quả đến 31/12/2023 cả nước có 7,67 nghìn ha, tăng 0,25 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 5,50% chỉ tiêu đến năm 2030.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cả nước có 78,6 nghìn ha; kết quả đến 31/12/2023 cả nước có 49,90 nghìn ha, tăng 1,00 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 3,37% chỉ tiêu đến năm 2030.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cả nước có 37,78 nghìn ha; kết quả đến 31/12/2023 cả nước có 20,83 nghìn ha, tăng 0,87 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 4,86% chỉ tiêu đến năm 2030.

+ Đất công trình năng lượng: Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cả nước có 288,51 nghìn ha; kết quả đến 31/12/2023 cả nước có 204,88 nghìn ha, tăng 6,79 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 7,51% chỉ tiêu đến năm 2030.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cả nước có 3,08 nghìn ha; kết quả đến 31/12/2023 cả nước có 0,92 nghìn ha, tăng 0,01 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 0,37% chỉ tiêu đến năm 2030.

- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia: Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cả nước có 0,45 nghìn ha; kết quả đến 31/12/2023 cả nước có 0,29 nghìn ha cơ bản giữ nguyên so với diện tích hiện trạng năm 2020.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cả nước có 12,57 nghìn ha; kết quả đến 31/12/2023 cả nước có 7,73 nghìn ha, tăng 0,01 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 0,31% chỉ tiêu đến năm 2030.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cả nước có 18,17 nghìn ha; kết quả đến 31/12/2023 cả nước có 8,59 nghìn ha, tăng 0,42 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 4,18% chỉ tiêu đến năm 2030.

c) Đất chưa sử dụng

Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cả nước còn 505,6 nghìn ha; kết quả đến 31/12/2023 cả nước còn lại 1.172,48 nghìn ha, giảm 47,34 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 6,63% chỉ tiêu đến năm 2030. Trong 3 năm đã đưa vào khai thác sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp là 47,34 nghìn ha.

d) Sử dụng đất theo khu chức năng

- Đất khu kinh tế: Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cả nước có 1.649,53 nghìn ha; kết quả đến 31/12/2023 cả nước có 1.634,13 nghìn ha, giữ nguyên theo chỉ tiêu năm 2020, nguyên nhân do hiện nay một số địa phương mới đang trong quá trình xây dựng đề án thành lập mới hoặc điều chỉnh mở rộng đất khu kinh tế trên cơ sở định hướng phát triển theo không gian sử dụng đất của khu kinh tế với nhiều khu chức năng.

- Đất khu công nghệ cao: Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cả nước có 4,14 nghìn ha; kết quả đến 31/12/2023 cả nước có 3,89 nghìn ha, tăng 0,26 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 50,98% chỉ tiêu đến năm 2030.

- Đất đô thị: Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cả nước có 2.953,85 nghìn ha; kết quả đến 31/12/2023 cả nước có 2.231,63 nghìn ha, tăng 203,56 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 21,99% chỉ tiêu đến năm 2030 nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển mới các đô thị, mở rộng các đô thị hiện có nhằm

thực hiện theo quy hoạch và kế hoạch phát triển đô thị của Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Đánh giá chung

a) Những mặt được

- Quy hoạch sử dụng đất là công cụ quan trọng để Nhà nước thống nhất quản lý về đất đai, phân bổ nguồn lực đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh, tạo điều kiện thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế, ứng phó biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Thông qua công tác quy hoạch sử dụng đất, công tác quản lý đất đai ngày càng chặt chẽ; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch sử dụng đất; khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất tràn lan, không theo kế hoạch.

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất cho thấy quy hoạch sử dụng đất đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất cho phát triển công nghiệp (210,93 nghìn ha), xây dựng kết cấu hạ tầng (1.754,61 nghìn ha), phát triển đô thị (2.953,85 nghìn ha), từng bước đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và nhu cầu đô thị hóa. Diện tích đất chưa sử dụng đã được khai thác đưa vào sử dụng đáp ứng các mục tiêu phát triển (61,17 nghìn ha).

- Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân; đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước; nguồn thu từ đất (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp) cho ngân sách đã tăng đáng kể qua các năm (Theo số liệu năm 2021 tiền thu từ đất trên cả nước đạt 185 nghìn tỷ đồng, chiếm 11% tổng thu ngân sách thực hiện và năm 2022 tiền thu từ đất trên cả nước đạt 270,13 nghìn tỷ đồng chiếm 20,09% tổng thu nội địa), góp phần bảo đảm tốt hơn quyền lợi của người sử dụng đất, quyền lợi của Nhà nước, chủ đầu tư và đảm bảo ổn định xã hội.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đóng góp tích cực và hiệu quả trong việc giữ diện tích đất trồng lúa (3.568,48 nghìn ha) nhằm đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; đã hạn chế được tình trạng suy thoái rừng, khôi phục và bảo vệ rừng phòng hộ (5.229,59 nghìn ha), rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng (2.455,54 nghìn ha), khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng rừng kinh tế, nâng tỷ lệ che phủ của rừng; bảo vệ giảm suy thoái đất, bảo tồn đa dạng sinh học, đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

b) Một số tồn tại và nguyên nhân

Tính chung trong phạm vi cả nước, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất nhìn chung còn thấp, nguyên nhân chủ yếu là:

- Kể từ khi Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia được Quốc hội phê duyệt đến nay, đất nước ta vẫn đang trong quá trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội sau đại dịch Covid 19, kết hợp với các tác động tiêu cực từ tình hình biến động kinh tế, chính trị thế giới, cũng như ảnh hưởng của thiên tai, dẫn đến việc phát triển các ngành, lĩnh vực còn gặp nhiều khó khăn cho nên việc chuyển dịch đất đai để thực hiện phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế;

- Giai đoạn 2021 - 2023, các bộ, ngành địa phương đều đang tiến hành lập các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành (có nhiều quy hoạch đến năm 2024 mới được phê duyệt), trong khi việc triển khai các dự án đầu tư có sử dụng đất cần phải căn cứ các quy hoạch đã được phê duyệt mới có cơ sở thực hiện, dẫn đến việc chậm thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất;

- Do quy định của pháp luật hiện hành, việc chuẩn bị đầu tư, phê duyệt dự án, thực hiện các công trình, dự án còn mất nhiều thời gian, nên dẫn đến việc chậm đưa đất vào sử dụng;

- Việc bố trí nguồn lực đầu tư để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn bị hạn chế, trong đó có việc bố trí vốn cho việc bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, thực hiện công trình hạ tầng xã hội (văn hoá, y tế, giáo dục, di dời các trường đại học, cao đẳng ra khỏi trung tâm đô thị) cũng dẫn đến tỷ lệ thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất các lĩnh vực này đạt thấp;

- Thời gian qua, Bộ Quốc phòng¹⁰, Bộ Công an tiến hành sắp xếp cơ sở nhà, đất tại các địa phương, theo đó đã chuyển giao cơ sở nhà, đất không còn nhu cầu sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh về cho các địa phương quản lý, sử dụng; trong khi nhiều diện tích đất được phân bổ cho xây dựng các công trình quốc phòng, an ninh (như trụ sở Ban chỉ huy quân sự, Công an cấp xã) chậm được xây dựng do chưa bố trí được nguồn vốn, dẫn đến nhiều địa phương đã giảm diện tích đất quốc phòng, đất an ninh. Tuy nhiên, nhu cầu và việc thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất ở một số loại đất có sự không đồng đều giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất chưa hạn chế, chủ yếu thông qua giám sát thông qua báo cáo của các cơ quan chuyên môn; các phương tiện kỹ thuật, công cụ phục vụ cho công tác giám sát còn lạc hậu; chưa ứng dụng rộng rãi công nghệ cao trong việc giám sát quy hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính khách quan.

¹⁰ Đất quốc phòng thực hiện không đạt chỉ tiêu phê duyệt chủ yếu là do sự phối hợp rà soát giữa Bộ Quốc phòng và các địa phương để chuyển giao phần diện tích đất quốc phòng bị chồng lấn; đất quốc phòng không còn nhu cầu sử dụng; đất địa phương giao cho các đơn vị sử dụng để tăng gia sản xuất, nuôi trồng thủy sản, đất quần đảo Hoàng Sa (do trước đây địa phương thống kê vào đất quốc phòng) về địa phương quản lý.

III. Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật và các căn cứ, sự cần thiết phải điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

1. Quy định của pháp luật về hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Về hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và thẩm quyền phê duyệt:

Theo quy định của Luật Quy hoạch năm 2017 và Luật Đất đai năm 2013, hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gồm: (i) ở cấp quốc gia có Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm do Quốc hội phê duyệt; (ii) ở cấp tỉnh có Quy hoạch tỉnh (trong đó có phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai) và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp tỉnh do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; (iii) ở cấp huyện có Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gồm: (i) ở cấp quốc gia có Quy hoạch sử dụng đất quốc gia do Quốc hội phê duyệt, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm do Chính phủ phê duyệt; (ii) ở cấp tỉnh có Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (chỉ tổ chức lập sau năm 2030, trong giai đoạn 2024 - 2030 tiếp tục sử dụng phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh) và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp tỉnh (chỉ lập ở các thành phố trực thuộc Trung ương) do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; (iii) ở cấp huyện có Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

- Về nội dung của Quy hoạch sử dụng đất quốc gia:

Theo quy định của Luật Quy hoạch năm 2017 và Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ thì Quy hoạch sử dụng đất quốc gia có 28 chỉ tiêu sử dụng đất¹¹. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ¹² thì Quy hoạch sử dụng đất quốc gia chỉ còn xác định 02 chỉ tiêu sử dụng đất theo nhóm đất và 06 chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất, gồm: (i) chỉ tiêu sử dụng nhóm đất nông nghiệp (trong đó xác định chỉ tiêu cụ thể của 04 loại đất: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên); (ii) chỉ tiêu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp (trong đó xác định chỉ tiêu cụ thể của 02 loại đất: đất quốc phòng, đất an ninh); các chỉ tiêu còn lại được xác định trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của Quy hoạch tỉnh.

Việc giảm số lượng từ 28 chỉ tiêu xuống còn 08 chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, thay đổi về thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm và không quy định phải lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm

¹¹ Được quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật Quy hoạch năm 2017 và khoản 6 Điều 22 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.

¹² Được quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật Quy hoạch năm 2017 và khoản 6 Điều 22 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.

của các tỉnh không phải là thành phố trực thuộc Trung ương nhằm thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân cấp phân quyền, cải cách thủ tục hành chính, đảm bảo sự linh hoạt của Chính phủ trong điều hành và sự chủ động của các địa phương trong việc sử dụng đất đáp ứng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

Như vậy, sau khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành đã có sự thay đổi về: (i) hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (đối với cấp quốc gia, cấp tỉnh); (ii) thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất quốc gia, từ thẩm quyền của Quốc hội chuyển thành thẩm quyền của Chính phủ; (iii) Nội dung Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, trong đó chỉ tiêu sử dụng đất thay đổi từ 28 chỉ tiêu xuống còn 08 chỉ tiêu.

2. Về nhu cầu sử dụng đất sau khi Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 được Quốc hội phê duyệt

Trong quá trình tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia để trình Quốc hội xem xét, phê duyệt, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành, địa phương để tổng hợp, phân tích, đánh giá, xác định nhu cầu sử dụng đất và xây dựng phương án Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025. Tuy nhiên, đến nay nhiều chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia không còn phù hợp, cụ thể là:

- Tại thời điểm Quốc hội thông qua Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 thì Quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia¹³, quy hoạch tỉnh mới đang tổ chức lập, chưa được phê duyệt. Do đó, các bộ, ngành và địa phương chưa xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất để đăng ký trong Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia. Sau khi các quy hoạch này được phê duyệt, đã làm phát sinh tăng hoặc giảm nhu cầu sử dụng đất.

- Trong giai đoạn từ năm 2021 đến nay, để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội sau đại dịch Covid 19, Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ đã có nhiều chủ trương, chính sách về tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát

¹³ Quy hoạch Hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được phê duyệt tại Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13/6/2024; Quy hoạch phát triển điện lực đã được phê duyệt tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023; Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia đã được phê duyệt tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023; Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản đã được phê duyệt tại Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09/5/2024; Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi đã được duyệt tại Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2024; Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay đã được duyệt tại Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2024, Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024.

triển kinh tế - xã hội¹⁴, đẩy mạnh việc triển khai các công trình, dự án quan trọng quốc gia, nhất là các dự án hạ tầng giao thông, năng lượng, trong đó có nhiều dự án nằm ngoài danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025¹⁵. Hiện nay, Trung ương Đảng cũng đã cho chủ trương đầu tư Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam với quy mô sử dụng đất khoảng 10.827 ha (dự kiến Chính phủ sẽ trình Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV) dẫn đến làm tăng nhu cầu sử dụng đất cho các công trình, dự án hạ tầng quan trọng quốc gia.

- Quy hoạch tỉnh của 61 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được phê duyệt, trên thực tế đã tuân thủ nghiêm ngặt chỉ tiêu sử dụng đất theo Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia đã được Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 và được Thủ tướng Chính phủ phân bổ chi tiết tại Quyết định số 326/QĐ-TTg và Quyết định số 227/QĐ-TTg. Tuy nhiên, nhiều địa phương đề xuất nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 có sự tăng, giảm khá lớn so với chỉ tiêu đã được phân bổ, cho thấy sự cần thiết phải điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đối với một số loại đất và phân bổ cho các địa phương.

Như vậy, một số chỉ tiêu sử dụng đất theo Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021-2025 được Quốc hội thông qua đã không còn phù hợp với nhu cầu thực tế; nếu không được điều chỉnh, bổ sung sẽ làm giới hạn nhu cầu sử dụng một số loại đất cụ thể tại các địa phương (do bị khống chế chỉ tiêu bởi Nghị quyết số 39/2021/QH15 của Quốc hội và các Quyết định số 326/QĐ-TTg, Quyết định số 227/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ), gây khó khăn trong việc triển khai các dự án trọng điểm quốc gia, các dự án có khả năng thu hút đầu tư, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã được Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Về rà soát, điều chỉnh định kỳ Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các Quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch năm 2017

Theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Luật Quy hoạch năm 2017 “*Quy hoạch được rà soát theo định kỳ 05 năm để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn*”. Đối với Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia, năm 2025 sẽ đến kỳ rà soát, điều chỉnh định kỳ theo quy định. Trong khi đó, theo quy định tại Điều 54 Luật Quy hoạch thì việc lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia phải qua các bước: (i) Chính phủ trình Quốc hội quyết định chủ trương điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia; (ii) tổ chức lập, thẩm định,

¹⁴ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội; Nghị quyết số 68/2022/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2022 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; Nghị quyết 103/2023/QH15 ngày 09/11/2023 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

¹⁵ Như: Dự án đường vành đai 4 Thủ đô Hà Nội, đường vành đai 3 TP. Hồ Chí Minh; một số dự án đường cao tốc, đường quốc lộ trong phạm vi cả nước.

trình Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập điều chỉnh quy hoạch; (iii) tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn; (iv) tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch; (v) tổ chức thẩm định; (vi) Chính phủ trình Quốc hội quyết định phê duyệt. Như vậy, để có thể hoàn thành việc lập, thẩm định, trình Quốc hội phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia trong năm 2025, thì phải trình Quốc hội quyết định chủ trương điều chỉnh Quy hoạch ngay từ kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV.

Mặt khác, năm 2025 cũng đến kỳ điều chỉnh các Quy hoạch tỉnh, do vậy cần sớm phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, làm cơ sở để các địa phương tiến hành lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh.

Từ tình hình thực tế, căn cứ quy định của pháp luật hiện hành, việc Chính phủ trình Quốc hội quyết định chủ trương điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV là rất cần thiết để Chính phủ có đủ thời gian tổ chức lập, thẩm định, trình Quốc hội xem xét, thông qua vào kỳ họp cuối năm 2025, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước.

IV. Đề xuất, kiến nghị

Căn cứ các quy định của Luật Đất đai năm 2024, Luật Quy hoạch năm 2017; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và tình hình thực tiễn của các địa phương; để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, linh hoạt trong quy hoạch sử dụng đất, Chính phủ kính trình Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XV.

Trên đây là Báo cáo kết quả rà soát Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chính phủ trân trọng báo cáo Quốc hội./.

CHÍNH PHỦ